

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01640

Trang 1/1

Môn Học : Kỹ thuật điện tử (207110) - Số Tin Chì : 2

Ngày Thi : 15/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi CT305

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10154056	TRẦN NGỌC AI	DH100T	1		6	2	1.8	1.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154037	TRẦN THIÊN AN	DH120T	1		8	5.5	7	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI	1		7	5	4.5	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118015	NGUYỄN HỮU CHIẾN	DH12CC	1		6	3	1	3.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11153001	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH11CD	1		6	7	1	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11153018	ĐINH PHÚC ĐAI	DH11CD	1		6	8.5	2	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12154069	BÙI THÀNH ĐÀO	DH120T	1		6	6.5	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153167	TRƯƠNG PHÁT ĐẠT	DH12CD	1		6	8.5	1	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344017	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	CD11CI	1		7	6	4	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154226	KIỀU VĂN HÂN	DH120T	1		6	7	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11158089	LÊ MINH HOÀNG	DH11SK	1		8	8.5	6	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11158009	THIÊN SANH HUÂN	DH11SK	1		8	7	6.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD	1		8	8	6.5	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD	1		7	6.5	4.6	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11118010	SENG ALOUN KASEUTH	DH11CC	1		6	5	1	1.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138058	NGUYỄN XUÂN KHẢ	DH12TD	1		8	8.5	5.5	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344027	NGUYỄN HOÀNG XUÂN KHANG	CD11CI	1		6	5	3.5	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11158041	THÔNG MINH KHANG	DH11SK	1		6	6.5	2.5	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 15; Số tờ: 15

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng 01 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01640

Trang 3/1

Môn Học : Kỹ thuật điện tử (207110) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 15/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi CT305

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (30%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	12154186	LÊ QUÝ THIẾT	DH12OT	1		6	8	2	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12115305	TRẦN NHẬT TIẾN	DH12GN	1						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12137058	NGÔ HỮU TOÀN	DH12NL	1		6	8	1,5	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12154197	TRẦN NGỌC TOÀN	DH12OT	1		6	V	3	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11158044	TRƯƠNG THỊ HOA	DH11SK	1		6	8,5	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12344139	NGUYỄN BÀ TRUNG	CD12CI	1		6	5	2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12154043	DƯƠNG NHẬT TRƯỜNG	DH12OT	1		6	✓	1	1,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12138103	PHẠM VĂN TRƯỜNG	DH12TD	1		6	8	0,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12344152	VƯƠNG NHƯ TÚ	CD12CI	1		6	8	1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11154053	HUỖNH THANH TÙNG	DH11OT	1		6	✓	2	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12115248	ĐINH QUANG TUYẾN	DH12CB	1		6	✓	0	0,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12118117	NGUYỄN HUỖNH TÚ UYÊN	DH12CC	1		8	8,5	6,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12149092	HOÀNG VĂN VIỆT	DH12TD	1		7	6	4	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 15; Số tờ: 15

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2.

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng 01 năm 14

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01642

Trang 1/1

Môn Học : Kỹ thuật điện tử (207110) - Số Tin Chì 2

Ngày Thi : 15/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD102

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (30%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344005	LÊ TRƯỜNG AN	CD12CI		<i>Trương An</i>	5	7.5	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138010	TRẦN ĐỨC ANH	DH12TD		<i>Trần Đức Anh</i>	6	6.5	3	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153025	TRẦN PHẠM TUÂN	DH12CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11158064	HỒ THỊ NGỌC ANH	DH11SK		<i>Hồ Thị Ngọc Anh</i>	6	5.5	4	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154050	QUẢNG THIÊN	DH12OT		<i>Quảng Thiên</i>	5	✓	2	1.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10154057	VÕ THÀNH CÔNG	DH10OT		<i>Võ Thành Công</i>	6	6.5	3	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153042	NGÔ ANH DŨNG	DH12CD		<i>Ngô Anh Dũng</i>	7	5.5	6.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12138032	NGUYỄN QUỐC DŨNG	DH12TD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09158009	TRẦN TÚ DŨNG	DH09SK		<i>Trần Tú Dũng</i>	6	✓	3	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12138034	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	DH12TD		<i>Nguyễn Đình Hoàng</i>	5	7.5	1	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344033	TRẦN ĐÀI	CD12CI		<i>Trần Đài</i>	6	9.5	3.5	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138060	NGUYỄN VĂN HẢI	DH12TD		<i>Nguyễn Văn Hải</i>	6	✓	3	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138018	NGUYỄN VIỆT HẢO	DH12TD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138046	NGUYỄN THẾ HIỂN	DH12TD		<i>Nguyễn Thế Hiển</i>	7	6.5	6.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11158069	NGUYỄN LÊ HOÀI	DH11SK		<i>Nguyễn Lê Hoài</i>	5	4.5	2	3.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138047	DƯƠNG VĂN HOÀN	DH12TD		<i>Dương Văn Hoàn</i>	6	8	3.5	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138049	NGUYỄN TRỌNG HOÀN	DH12TD		<i>Nguyễn Trọng Hoàn</i>	7	6.5	6	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12138098	PHAN HUY HOÀNG	DH12TD		<i>Phan Huy Hoàng</i>	8	5.5	7.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Ngô Đình Khoa
Dương Trung Nam

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Đình Bình

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Lê Tường
Ngô Đình Khoa

Ngày tháng 01 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01643

Trang 1/1

Môn Học : Kỹ thuật điện tử (207110) - Số Tin Chì 2

Ngày Thi : 15/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (30%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344048	NHỮ VĂN LINH	CD12CI		<i>Linh</i>	5	5.5	2.5	3.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138118	DƯƠNG HỒNG LĨNH	DH12TD		<i>Linh</i>	7	9	6	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118046	NGUYỄN LONG	DH12CC		<i>Long</i>	5	1	2	1.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138072	DƯƠNG VĂN LỘC	DH12TD		<i>Loc</i>	8	6	7	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153179	ĐINH QUANG LƯƠNG	DH12CD		<i>Luong</i>	7	1	5.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138122	NGUYỄN THANH MỸ	DH12TD		<i>My</i>	6	6	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12115296	LÊ NGHĨA	DH12CB		<i>Nghia</i>	5	4.5	2	3.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153191	NGUYỄN GIA NGHĨA	DH12CD		<i>Gia</i>	6	6.5	3	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138125	NGUYỄN THANH NHÂN	DH12TD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153088	ĐẶNG HOÀNG NHIÊN	DH12CD		<i>Nhan</i>	6	5.5	4.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12153112	ĐẶNG PHAN TẤN PHÁT	DH12CD		<i>Phat</i>	8	8.5	7.5	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344185	NGUYỄN THANH PHONG	CD12CI		<i>Phong</i>	6	5.5	3.5	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138004	HUỖNH QUỲNH	DH12TD		<i>Quynh</i>	6	5.5	5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138090	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH12TD		<i>Quynh</i>	7	6.5	6.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD		<i>Tai</i>	5	6	2	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344067	NGUYỄN TÂN TÀI	CD11CI		<i>Tai</i>	6	6.5	3	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138067	NGUYỄN THÀNH TÂM	DH12TD		<i>Tam</i>	6	6.5	3	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118119	NGUYỄN TRUNG TẤT	DH12CK		<i>Tat</i>	6	6	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Phan Minh Hien
Phan Minh Hien

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyen Thi Binh
Nguyen Thi Binh

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyen Thi Binh
Nguyen Thi Binh

Ngày tháng 01 năm 14

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01643

Trang 2/1

Môn Học : Kỹ thuật điện tử (207110) - Số Tin Chí : 2

Ngày Thi : 15/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (10%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12153138	ĐOÀN VĂN THÀNH	DH12CD			5	6	2.5	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153137	HỒ BẢO THÀNH	DH12CD							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12138041	LÊ TRỌNG THẾ	DH12TD							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344126	VÕ THOM	CD12CI			5	5.5	2	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD			8	6	6.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12137046	BÙI ANH THƯƠNG	DH12NL			5	7.5	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12153198	PHẠM NGỌC TÌNH	DH12CD			6	7	4	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344183	NGUYỄN VĂN TRÂM	CD12CI			6	0.0	3	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344137	LÊ HIẾU TRUNG	CD12CI			6	5.5	3	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12138005	LÊ THÀNH TRUNG	DH12TD			9	7	8.5	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12138130	PHẠM VIỆT TRUNG	DH12TD			6	5	3.5	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11344059	TRẦN QUANG TRƯỞNG	CD11CI			6	5.5	3.5	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12138134	VÕ ĐÌNH TRƯỞNG	DH12TD			5	9	2	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154208	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	DH12OT							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12344052	PHẠM CHẾ TUẤN	CD12CI			5	9	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344153	TRẦN ĐÌNH TƯỜNG	CD12CI			5	6	1	2.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12138083	BÙI MINH VI	DH12TD			8	7.5	6.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12138135	PHẠM VĂN VŨ	DH12TD			8	7.5	6.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3.3; Số tờ: 3.3

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng 01 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01647

Trang 2/1

Môn Học : Kỹ thuật điện tử (207110) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 15/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 06 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12153016	VÕ CAO THẮNG	DH12CD		<i>Như</i>	6	6	2,5	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154185	NGUYỄN VĂN THIÊN	DH12OT		<i>Như</i>	6	5,5	0	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344111	VÕ TÂN	CD12CI		<i>Như</i>	6	6	2,5	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11158037	NGUYỄN QUỐC THỊNH	DH11SK		<i>Như</i>	6	7	1,5	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344192	NGUYỄN VĂN THỜI	CD12CI		<i>Như</i>	6	6	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12115196	TRẦN THỊ MINH	DH12GB		<i>Như</i>	8	8	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138099	NGUYỄN ĐÌNH THY	DH12TD		<i>Như</i>	7	4	4,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344181	VĂN ĐỨC	CD12CI		<i>Như</i>	6	5,5	3,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10154050	HUỖNH CÔNG TRÍ	DH10OT		<i>Như</i>	7	6	4,5	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12137003	LÊ THÀNH	DH12NL		<i>Như</i>	6	3	1	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12153156	NGÔ NHẬT TRƯỜNG	DH12CD		<i>Như</i>	7	7	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12138107	VŨ MINH TUỆ	DH12TD		<i>Như</i>	6	6,5	2,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12138109	ĐẶNG KHÁNH TÙNG	DH12TD					3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	06119033	TRẦN THẾ VÂN	DH08CK							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12115134	NGUYỄN QUANG VINH	DH12CB		<i>Như</i>	6	8	3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12115130	NGUYỄN HOÀNG VŨ	DH12CB		<i>Như</i>	6	6	0,5	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12118106	PHẠM VĨNH VŨ	DH12CC		<i>Như</i>	6	3	3,5	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11344051	TRẦN THANH VŨ	CD11CI		<i>Như</i>	7	9,5	4,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Như
Như

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Như

Cán bộ chấm thi 1&2

Như
Như

Ngày tháng 01 năm 14

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01651

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12118009	TRẦN TUẤN AN	DH12CK		Am	08	16	43	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10344033	ĐƯƠNG KỲ	CD10CI		Đ	-	12	15	2.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12137015	LÊ VĂN DUY	DH12NL		Đ	-	04	18	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10154008	HÀ XUÂN ĐƯƠNG	DH10OT		Đ	-	08	20	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118104	TRẦN ĐỨC GIÁP	DH12CK		Đ	09	18	5.3	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10344053	PHẠM THANH HẢI	CD10CI		Đ	-	-	3.3	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10138059	LÊ VĂN HÙNG	DH10TD		Đ	05	04	0	0.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153084	NGUYỄN HOÀNG HUY	DH12CD		Đ	-	2	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138055	HUỖNH TÂN HƯNG	DH12TD		Đ	05	1	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11169026	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH11GN		Đ	09	0.8	4.8	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10169007	HÀ TUẤN LINH	DH10GN		Đ	0.3	0.4	2	2.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11169031	NGUYỄN HÀ MI	DH11GN		Đ	0.6	1.4	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10344047	TRẦN ĐỨC MỸ	CD10CI		Đ	-	1.6	4	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11169023	ĐOÀN THỊ KIM OANH	DH11GN		Đ	0.7	1	4.8	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12153128	LÊ HỒNG PHÚC	DH12CD		Đ	0.8	1	6.5	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11134012	HUỖNH NGỌC PHƯƠNG	DH11GB						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10154035	HỒ THÁI OANH SỸ	DH10OT		Đ	0.2	1.6	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118020	LÊ ĐỨC TÂM	DH12CK						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 29; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2,
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và
đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trưởng Đ. Thi
Phạm Minh Hiền

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Ưng Văn Thành (Trưởng)

Cán bộ chấm thi 1&2

Trưởng Đ. Thi

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01651

Trang 2/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11154016	TRƯƠNG CHỈ TÂM	DH11OT		<i>Chang</i>	0.5	1.2	6.5	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154133	NGUYỄN MINH TÂN	DH12OT		<i>Nguyen</i>	0.5	1	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11154044	TRẦN MINH THANH	DH11OT		<i>Tran</i>	0.8	1.2	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154179	TRẦN TRUNG THÀNH	DH12OT		<i>Tran</i>	0.5	1.5	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153183	TRẦN THANH THOA	DH12CD		<i>Tran</i>	0.8	2	6	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153151	PHẠM VĂN TOÀN	DH12CD		<i>Pham</i>	0.6	1.4	4.3	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138130	PHẠM VIỆT TRUNG	DH12TD		<i>Pham</i>	0.3	1.2	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11169024	NGUYỄN THỊ THANH TRUYỀN	DH11GN		<i>Nguyen</i>	0.8	0.4	2.5	3.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12137051	PHẠM ANH TUẤN	DH12NL		<i>Pham</i>	0.3	1	3.3	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10153052	HUỖNH THANH TÙNG	DH10CD		<i>Pham</i>	0.5	1.6	4.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12118108	LÊ QUANG TUÔNG	DH12CK		<i>Le</i>	0.8	1.2	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11169011	ĐINH THỊ THU VÂN	DH11GN		<i>Nguyen</i>	0.7	0.8	4.3	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10153088	VÕ BÉ VIỆT	DH10CD		<i>Viet</i>	0.9	0.8	3.3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 29; Số tờ: 2

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Q. Tuấn
Phạm Minh Tiến

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Viễn Hoàng Tuấn

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Quang Tuấn

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01652

Trang 1/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD305

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11169001	HÀNH NHỊ QUỐC AN	DH11GN		An	1.2	4.3	5.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11169002	ĐỖ VĂN ANH	DH11GN		An	1.2	3.3	4.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10137061	NGUYỄN NGỌC BÁCH	DH10NL		Bach	0.8	1.2	4.2	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10153061	HỒ VĂN BÌNH	DH10CD		Binh	0.8	1.2	4	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11169017	NGUYỄN SĨ ĐĂNG	DH11GN		Den	1	1.6	3	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11169019	NGÔ DUY ĐÔNG	DH11GN		Dong	0.6	1.4	3.8	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09137004	NGUYỄN VŨ HIỆP	DH09NL		Hiep	0.9	1.4	1.8	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11154033	NGUYỄN VĂN HÓA	DH11OT		Hoa	0.5	1.6	6.5	8.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09118006	VŨ BÁ HOÀNG	CD12CI						V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10344083	TRẦN VĂN HỌC	CD10CI		Hoc	0.8	1.2	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10153068	ĐẶNG TRẦN HOÀI LỘC	DH10CD		Hoi	0.8	1.2	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11154042	NGÔ HOÀNG LUÂN	DH11OT		Huan	0.5	2	2.8	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11154009	ĐINH CÔNG LỰC	DH11OT		Luc	0.6	1.6	5.5	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09153014	HOÀNG THANH LỰC	DH09CD		Luc	0.8	1.2	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10115024	BÙI ĐỨC QUANG MINH	DH10CB		Minh	1	1.2	3.1	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09115028	ĐỖ XUÂN MỪNG	DH09CB		Mung	0.2	1	4	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10153026	PHẠM ĐỨC NHẬT	DH10CD		Nhat	0.8	1	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11169007	TRẦN MINH NHƯỜNG	DH11GN		Nhuong	0.7	1.2	2.3	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 34; Số tờ: 1

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Kiều Thanh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Thị Kiều Thanh

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Kiều Thanh

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01652

Trang 2/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tin Chì : 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD305

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09137012	THÂN THẾ PHONG	DH09NL			1	1.4	2	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10137009	LÊ THẾ QUAN	DH10NL			0.2	1	1	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12118080	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	DH12CC			0.6	1.6	1.8	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11154049	NGUYỄN HOÀNG SƠN	DH11OT			1	1.8	0.5	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	08118015	LƯƠNG HOÀNG THÁI	DH08CK			1	1	1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI			0.2	1	0	1.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09137045	NGUYỄN NGỌC THIÊN	DH09NL			1	1.6	0.8	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD			0.5	1	7	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10154045	VŨ CÔNG THUẬN	DH10OT			0.3	1.2	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11154020	VŨ TRẦN TIẾN	DH11OT			1	1.2	2.8	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11154021	ĐẶNG QUỐC TRÍ	DH11OT			0.5	1	7.3	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10344084	TRẦN HIẾU TRUNG	CD10CI			0.4	1.2	2	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11154061	NGUYỄN ANH TUẤN	DH11OT			0.5	1.6	3	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11154053	HUỖNH THANH TÙNG	DH11OT			0.4	1.4	1.8	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09137019	VŨ PHƯỚC VINH	DH09NL			0.6	1.6	1.8	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 2; Số tờ: 2

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01653

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tin Chit : 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD101

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12154181	HOÀNG LÊ ANH	DH120T		Anh	0.2	0.4	1	1.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138010	TRẦN ĐỨC ANH	DH12TD		Anh	0.5	1.2	2.3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154034	TRẦN TUẤN ANH	DH120T		Anh	0.5	1	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153029	CHÂU THAI BẢO	DH12CD		phai	0.7	1.4	3.5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154030	LÊ QUỐC BẢO	DH120T		Quốc	1	1	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138017	TRẦN ĐỨC BẢO	DH12TD		Bao	0.8	1.4	5.3	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12138115	BÙI VĂN BẢO	DH12TD		Bao	0.6	1.6	1.8	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153033	NGUYỄN TIỂU BÌNH	DH12CD		Tieu	0.6	1.4	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154026	VÕ QUANG BÌNH	DH120T		Quang	0.8	1.2	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344193	NGUYỄN HẢI CHÍ	CD12CI		Hai	0.5	1	1.3	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154190	TRẦN VĂN CHÍNH	DH120T		Chinh	0.8	1.2	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12153002	NGUYỄN TUẤN CHÍNH	DH12CD		Chinh	0.4	0.8	3.8	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154051	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC CHÍNH	DH120T		Chinh	0.6	1.4	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154050	QUANG THIÊN CHUÔNG	DH120T		Quang	0.8	1.4	3	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154052	NGUYỄN QUỐC CÔNG	DH120T		Quang	0.7	1	4.3	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11134003	VÕ THỊ THU CỤC	DH11GB		Thu	0.8	1.2	5.3	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154225	LÊ MINH CƯỜNG	DH120T		Minh	0.5	1	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09153003	ĐÀO KHÁC DIỄN	DH09CD		Minh	0.1	0.2	0	0.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 25; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn N. V. Kiep
Huy Bui e. Hieu

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Tiến

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Dương Tiến

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trong số

Handwritten: N. V. Kiep
Beeg Han

18 Việc này là

Nguyễn Quang Triều

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01654

Trang 1/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD102

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (90%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12154056	LÂM HỮU	ĐẠT	DH12OT	<i>HL</i>	0.8	1.2	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154075	NGUYỄN TẤT	ĐẠT	DH12OT	<i>NT</i>	0.6	1.4	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153004	TRẦN VĂN	ĐẠT	DH12CD	<i>TV</i>	0.8	1.4	4.3	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344017	NGUYỄN TRUNG	ĐỨC	CD11CI	<i>NT</i>	0.8	1.4	2.8	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154003	ĐẶNG VĂN ÚT	EM	DH12OT	<i>UV</i>	0.7	1.8	2.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154085	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG	GIANG	DH12OT	<i>LT</i>	0.5	1	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09154015	NGUYỄN MINH	HẢI	DH09OT	<i>NM</i>	0.8	1.6	4.3	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12154004	HỒ ĐỨC	HẠNH	DH12OT	<i>HD</i>	0.5	1	2	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138117	NGUYỄN VĂN	HẢO	DH12TD	<i>NV</i>	0.8	1	4	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10154065	LÝ MINH	HẢO	DH10OT	<i>LM</i>	0.7	1.4	0	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12115242	PHẠM THỊ THÚY	HẰNG	DH12GB	<i>PTT</i>	0.8	1.4	3	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12154226	KIỀU VĂN	HẰN	DH12OT	<i>KV</i>	0.6	1.4	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154048	TRẦN TRUNG	HỮU	DH12OT	<i>TT</i>	0.6	1.2	0.3	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154032	CAO VĂN	HOÀN	DH12OT	<i>CV</i>	0.6	1.4	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154005	LÊ TÂN	HOÀN	DH12OT	<i>LT</i>	0.5	1	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138098	PHAN HUY	HOÀNG	DH12TD	<i>PH</i>	0.4	0.8	2	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154102	TRẦN TUẤN	HOÀNG	DH12OT	<i>TT</i>	0.6	1.4	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12153079	VÕ VĂN HUY	HOÀNG	DH12CD	<i>VVH</i>	0.5	1.2	2.8	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 24; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 002 - Đợt 1

Số bài: 24; Số tờ: 2
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trọng số

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm

6 Aug, Mo, 2nd
 17 Aug, Aug, D

1) Vùng đất liền

★ Young Quang Taling

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01655

Trang 1/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tin Chì: 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm trung bình	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12153177	TRẦN QUỐC KHANH	DH12CD	1	<i>Khánh</i>	0.6	1.2	1.5	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154016	NGUYỄN DUY KHÁNH	DH12OT	1	<i>MLC</i>	0.7	1.4	4.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153089	NGUYỄN HOÀNG ANH	KHOA	1					✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12137028	NGUYỄN VĂN KHOA	DH12NL	1	<i>Khoa</i>	0.6	1.4	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154143	LƯU TẤN KIẾT	DH12OT	1	<i>Kết</i>	0.8	1.4	0.8	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154232	NGUYỄN VIỆT LÂM	DH12OT	1	<i>lâm</i>	0.5	1.2	1.3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12154249	PHAN THÀNH LÂM	DH12OT	1	<i>Lâm</i>	0.8	1.4	2.8	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153097	TRƯƠNG NHỊ LÂM	DH12CD	1	<i>Lâm</i>	0.6	1.2	1.5	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12137032	PHẠM PHÚ LÂN	DH12NL	1	<i>Lân</i>	0.6	1.4	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344075	TRẦN XUÂN LIÊN	CD12CI	1	<i>liên</i>	0.6	1.4	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344054	LÊ VĂN LINH	CD12CI	1					✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344158	NGÔ VŨ LINH	CD12CI	1	<i>Linh</i>	0.2	0.4	1	1.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138066	ĐẶNG TIỂU LONG	DH12TD	1	<i>Long</i>	0.5	1	1.5	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12153189	TÀ DUY LONG	DH12CD	1	<i>Long</i>	0.7	1	4.3	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154128	ĐOÀN XUÂN LỘC	DH12OT	2	<i>Lộc</i>	0.8	1.2	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154259	TRẦN KIM LỘC	DH12OT	1	<i>Lộc</i>	0.6	0.4	2	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154166	ĐINH VĂN LỢI	DH12OT	1	<i>Lợi</i>	0.9	1.6	4.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	LỢI	1	<i>Thắng</i>	0.6	0.4	1	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Đặng Trung Nam
Nguyễn Văn Đức

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Đức

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Quang Tuấn

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01655

Trang 2/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12154240	NGUYỄN THANH LƯƠNG	DH12OT	1	<i>ly</i>	0.6	1.4	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11344057	TRẦN QUANG MÃN	CD11CI	1	<i>man</i>	0.5	1	0	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153190	LÊ CÔNG MINH	DH12CD	1	<i>cuong</i>	0.4	1.6	0	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12138075	NGUYỄN HUY MINH	DH12TD	1	<i>hu</i>	0.8	1.4	2.3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12138122	NGUYỄN THANH MỸ	DH12TD	1	<i>my</i>	0.6	1.4	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153191	NGUYỄN GIA NGHĨA	DH12CD	1	<i>gia</i>	0.8	1.4	1.8	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12154070	VŨ HỮU NGHĨA	DH12OT	2	<i>huu</i>	0.6	1.4	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154144	TRẦN XUÂN NGỌC	DH12OT	2	<i>xuan</i>	0.9	1.6	5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12137034	VŨ THANH NHANH	DH12NL	1	<i>thanh</i>	0.8	1.2	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153087	HỒ VĂN NHÂN	DH12CD	1	<i>van</i>	0.8	1.2	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154138	MAI THÀNH NHÂN	DH12OT	1	<i>thanh</i>	0.6	1.4	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153114	NGUYỄN HOÀI NHÂN	DH12CD	1	<i>hai</i>	0.8	1	1.8	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12154147	PHAM HUỖNH ĐẠT	DH12OT	1	<i>dat</i>	0.5	1.2	2.3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12153088	ĐẶNG HOÀNG NHIÊN	DH12CD	1	<i>hoang</i>	0.8	0.8	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12115298	ĐẶNG QUỲNH NHƯ	DH12GN	1	<i>quynh</i>	0.8	1.2	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12153112	ĐẶNG PHAN TẤN PHÁT	DH12CD	2	<i>phat</i>	0.8	1.4	5.8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154152	NGUYỄN TÂN PHÁT	DH12OT	2	<i>tan</i>	0.8	1.4	3.3	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12115150	PHẠM CÔNG PHÚ	DH12OT	2	<i>phu</i>	0.5	1.2	3.8	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Phạm Trung Nam
Kiều Hữu Đức

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Thị Ngọc Tiên

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Quang Trường

Ngày tháng năm

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 003 - Đợt 1

2nd Training Group (Intro)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01656

Trang 1/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (10)	Đ2 (20)	Điểm thi	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12154167	NGUYỄN VĂN QUẢ	DH12OT		<i>Quả</i>	0.5	2	3.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12118114	TÔ NGỌC QUANG	DH12CC	2	<i>Quang</i>	0.5	1	1	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09154035	TRẦN QUANG	DH09OT	2	<i>T</i>	0.8	1.6	6	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12154164	TRẦN XUÂN QUANG	DH12OT		<i>Xuân</i>	-	-	1	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153070	VÕ HIỀN QUÂN	DH12CD		<i>Hiền</i>	0.6	1.4	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154171	TRƯƠNG MINH SANG	DH12OT		<i>Sang</i>	0.9	1.6	3.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12154172	TRẦN VĂN SÍ	DH12OT	2	<i>Sí</i>	0.9	1	4.6	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344065	PHẠM QUỐC SINH	CD11CI		<i>Sinh</i>	0.7	0.8	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12115133	LÊ HOÀNG SƠN	DH12GB		<i>Son</i>	0.8	1.4	2.8	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12138092	NGUYỄN THO SƠN	DH12TD						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154236	TRỊNH THANH SƠN	DH12OT	2	<i>Thanh</i>	0.4	0.4	6.7	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD		<i>Tai</i>	0.6	1.4	0.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12118089	BÙI TÂN	DH12CK						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154132	NGUYỄN MINH TÂN	DH12OT	2	<i>Tan</i>	0.8	1.2	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11154025	TRẦN NHẬT TÂN	DH11OT						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153104	PHẠM VĂN TÂY	DH12CD		<i>Tay</i>	0.8	1.8	5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10154041	ĐỖ TÂN THAI	DH10OT		<i>Tan</i>	0.6	1.4	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10154086	DƯƠNG CHÍ THANH	DH10OT		<i>Thanh</i>	0.6	1.4	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 39

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Võ Bá Xích
Nguyễn Lê Văn Tuấn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Tuấn

Cán bộ chấm thi 1&2

Trương Quang Minh

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01656

Trang 2/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tin Chì : 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12154134	PHAN DUY THANH	DH12OT			0.6	1.4	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153138	ĐOÀN VĂN THÀNH	DH12CD			0.8	1.2	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12154180	NGUYỄN VĂN THÀNH	DH12OT			0.8	1.4	4.3	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154182	PHAN DUY THẨM	DH12OT			0.3	0.4	2.3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154234	NGUYỄN NGỌC THÍCH	DH12OT	2		0.7	0.8	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154186	LÊ QUÝ THIỆU	DH12OT			0.8	1.2	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09119038	BÙI TẤN THỊNH	DH09CC			0.6	1.4	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154253	VÕ VĂN THỐNG	DH12OT						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10344071	DƯƠNG VŨ MINH TIẾN	CD10CI						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12154204	VĂN NGỌC TÌNH	DH12OT			0.2	0.4	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12153198	PHẠM NGỌC TỊNH	DH12CD			0.8	1.4	0.8	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12154199	NGUYỄN THANH TÔNG	DH12OT			0.5	1.2	0.5	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12154018	NGUYỄN VĂN TRANG	DH12OT			0.6	1.4	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12138134	VÕ ĐÌNH TRƯỞNG	DH12TD			0.8	1.4	2.8	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	08154040	NGUYỄN ANH TUẤN	DH08OT			0.8	1.2	1	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12118099	TA QUANG TUẤN	DH12CC			0.9	1.6	2.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154241	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	DH12OT			0.5	1	2	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12137049	NGUYỄN QUỐC VINH	DH12NL			0.5	1	2	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3.3; Số tờ: 3.9

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 004 - Đợt 1

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01658

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi CT305

Nhóm Thi : Nhóm 06 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344002	HỒ VIỆT AN	CD12CI			0.6	0.4	1	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154127	HỒ BẢO ANH	DH12OT			0.6	0.4	3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12115226	NGUYỄN THỊ CÔNG BÌNH	DH12GN			0.2	1.2	2.3	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12154002	ĐOÀN MÃN ĐAT	DH12OT			0.6	0.6	3.3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154205	NGÔ HỒ ĐIỆP	DH12OT			0.8	1.2	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10137033	NGUYỄN DUY ĐOAN	DH10NL			0.3	2	3.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344039	NGUYỄN QUANG ĐỨC	CD12CI			0.6	0.4	1	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118111	LÊ MINH HẢI	DH12CC			0.5	1.2	5	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138020	MAI PHẠM MINH HIẾU	DH12TD			-	-	1	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12115204	TRẦN NGỌC HUY	DH12GN			-	1.2	1	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118084	TRẦN QUANG HƯNG	DH12CC			0.8	1.2	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11169016	NGUYỄN THỊ HUƠNG	DH11GN			0.6	0.8	2.8	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344067	TRỊNH CAO KÝ	CD12CI			0.2	0.6	3.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10169029	TRẦN PHAN THỊ THUY LINH	DH10GN			0.5	1	1.5	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344078	TRẦN ĐỨC LONG	CD12CI			0.6	0.6	1	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344047	TRƯƠNG HOÀI LONG	CD12CI			0.8	1	1.8	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12137005	NGÔ VĂN MINH	DH12NL			0.8	0.8	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344035	NGUYỄN KHOA NAM	CD11CI			-	0.8	0.3	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01658

Trang 2/1

Môn Học : Nguyên lý máy (207111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 18/01/14 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi CT305

Nhóm Thi : Nhóm 06 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12153008	LÊ TRỌNG NGHĨA	DH12CD		<i>Trịnh</i>	0.3	0.4	4.3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10154028	TRẦN VĂN NHƯ	DH100T		<i>Trần</i>	1	4.5	5.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344100	PHẠM QUỲNH NINH	CD12CI		<i>Ninh</i>	0.6	0.4	2	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154122	NGUYỄN XUÂN PHONG	DH120T		<i>Phan</i>	0.6	1.4	6	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154020	HUỶNH THANH PHÙNG	DH120T		<i>Trịnh</i>	0.6	0.6	2.8	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12138090	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH12TD		<i>Trần</i>	0.6	0.4	5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09154037	TRẦN ĐÌNH SƠN	DH090T						V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12115053	LƯU ĐAI THẠCH	DH12GN		<i>Trịnh</i>	0.6	1.2	1.8	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	07118019	LƯU ĐỨC THẮNG	DH08CK						V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12137042	NGUYỄN VĂN THẮNG	DH12NL		<i>Thắng</i>	0.6	1.2	4.3	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11344049	LÂM HÒA THUẬN	CD11CI		<i>Trần</i>	0.3	0.4	2.3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12344128	VÕ MINH THUẬN	CD12CI		<i>Trần</i>	0.2	0.4	1.5	2.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12153013	TRẦN MINH TIỀN	DH12CD		<i>Trần</i>	0.7	0.8	6.5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154193	VÕ MẠNH TĨNH	DH120T		<i>Trần</i>	1	3.8	4.8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12153150	NGUYỄN DƯ TOÀN	DH12CD		<i>Trần</i>	0.8	1.2	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344085	HỒ TRẦN VŨ	CD12CI		<i>Trần</i>	0.6	0.4	1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154013	LÝ KIM XÁI	DH120T		<i>Trần</i>	0.4	1.2	4.5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Văn Thanh
Đào Duy Vinh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Trần Văn Thanh

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Văn Thanh

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01660

Trang 1/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (10%)	Điểm thi (5%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12154181	HOÀNG LÊ ANH	DH12OT		Anh	0.3	0.2	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154223	LÊ CÔNG TUÂN	DH12OT		Ly	0.2	0.4	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154076	NGUYỄN LÊ TÚ	DH12OT		anh	0.3	0.8	7	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138010	TRẦN ĐỨC	DH12TD		anh	0.2	0.5	4.5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138115	BÙI VĂN BẢO	DH12TD		anh	0.2	0.4	4.5	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10153061	HỒ VĂN BÌNH	DH10CD		anh	0.7	0.4	4.5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI		anh	-	0.2	4.5	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12154190	TRẦN VĂN CHINH	DH12OT		anh	0.4	0.6	6	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154050	QUẢNG THIÊN	CHƯƠNG		anh	0.1	0.6	5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344022	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	CD12CI		anh	-	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11134003	VÕ THỊ THU CÚC	DH11GB		anh	0.1	0.5	5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12137002	LÊ HÙNG CƯỜNG	DH12NL		anh	0.2	0.3	4.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154225	LÊ MINH CƯỜNG	DH12OT		anh	-	0.2	6.5	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10344037	TRẦN VĂN CƯỜNG	CD10CI		anh	0.2	0.5	5.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09153002	VÕ VĂN CƯỜNG	DH09CD		anh	-	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154039	TRẦN TIẾN DŨNG	DH12OT		anh	-	0.7	4	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154063	BÙI THÀNH DUY	DH12OT		anh	0.1	0.6	7	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12138002	LÊ ĐỨC DUY	DH12TD		anh	0.6	0.2	6.5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Nguyễn T. Kiên Hằng
Võ Văn Xuyến, Lê

Trần Văn Tiến

Trưởng Bộ môn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01660

Trang 2/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tin Chit : 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12137015	LÊ VĂN DUY	DH12NL			0.1	0.2	4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154060	NGUYỄN THÁI DUY	DH12OT			0.3	0.5	5.8	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12154058	PHẠM TRỌNG ĐẠT	DH12OT			0.1	0.7	5.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11153038	LÊ HẢI ĐĂNG	DH11CD			0.3	0.7	8.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154148	NGUYỄN TRIỆU ĐÌNH	DH12OT			0.1	0.5	4.0	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154080	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG	DH12OT			0.1	0.7	6.5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138068	LÊ HOÀNG ĐÚ	DH12TD			0.2	0.4	6.5	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10154008	HÀ XUÂN ĐƯƠNG	DH10OT						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154003	ĐẶNG VĂN ỨT EM	DH12OT			0.1	0.5	8	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12154215	BÙI ĐỨC GIANG	DH12OT			0.1	0.4	4	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12118104	TRẦN ĐỨC GIÁP	DH12CK			0.1	0.2	6.5	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12118002	BÙI VĂN HẢI	DH12CC			0.1	0.4	7	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11344024	ĐÌNH VĂN HẢI	CD11CI						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12115242	PHẠM THỊ THUỶ HẰNG	DH12GB			0.3	0.2	6	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12154048	TRẦN TRUNG HẬU	DH12OT			0.1	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09137029	NGUYỄN THANH HIỆP	DH09NL			0.1	0.5	5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154104	ĐẶNG NGỌC HÒA	DH12OT			0.3	0.7	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12154222	LÊ QUANG HÒA	DH12OT			0.1	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01660

Trang 3/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ : 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	12154032	CAO VĂN HOÀN	DH120T		Hoàn	0.3	0.7	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11153007	UNG MINH HOÀN	DH11CD		Ming	0.1	0.4	7.2	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12154005	LÊ TẤN HOÀN	DH120T		Tấn	0.1	0.6	5.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11134004	VÒNG BẢO HỒ	DH11GB		Hồ	0.2	0.2	4.0	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12154084	LÊ NGỌC VINH	DH120T						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12154086	HUỖNH MINH HUY	DH120T		Huy	0.1	0.7	5.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	DH12CC		Hoàng	0.5	0.5	4.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12118029	NGUYỄN TẤT HUY	DH12CK		Huy	0.3	0.2	5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12137021	PHẠM ĐỨC HUY	DH12NL		Đức	0.3	0.2	4.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	09153049	PHẠM XUÂN HUY	DH09CD		Huy	0.2	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12154231	THÁI XUÂN HUY	DH120T		Xuân	0.2	0.4	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	09153007	NGUYỄN VĂN HUỖNH	DH09CD		Huỳnh	0.2	0.2	4.5	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12138055	HUỖNH TẤN HƯNG	DH12TD		Huy	0.2	0.3	6	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12137023	LƯU ĐÌNH HƯNG	DH12NL		Đình	0.2	0.2	5.5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11169016	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH11GN		Hương	0.2	0.4	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12138071	TRẦN VŨ NAM KHA	DH12TD		Nam	0.5	0.5	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12138058	NGUYỄN XUÂN KHÁ	DH12TD		Xuân	0.2	0.5	4	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11153019	LÊ HOÀNG KHÁI	DH11CD		Hoàng	0.2	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Nguyễn Kiều Thanh
Nguyễn Xuân

Nguyễn Hoàng Tôn

Nguyễn Quang Trường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01660

Trang 4/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ : 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	12118109	VŨ NHƯ KHAI	DH12CC	1		-	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	12154117	NGUYỄN DUY KHANH	DH12OT	1		-	0.4	3	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12344094	HUỖNH DUY KHÁNH	CD12CI	1		-	0.5	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12154016	NGUYỄN DUY KHÁNH	DH12OT	1		0.3	0.7	7.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	09154027	CHẾ MINH KHIÊM	DH09OT						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12137028	NGUYỄN VĂN KHOA	DH12NL	1		0.5	0.5	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	12344198	CAI TRUNG KIẾT	CD12CI	1		-	0.5	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12154143	LƯU TẤN KIẾT	DH12OT	1		0.1	0.4	3	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	12154232	NGUYỄN VIỆT LÂM	DH12OT	1		0.1	-	4	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	12154249	PHAN THÀNH LÂM	DH12OT	1		-	0.2	5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	12138062	TĂNG VÕ LÂM	DH12TD	1		0.5	0.6	5.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12137032	PHAM PHÚ LÂN	DH12NL	1		0.2	0.3	6	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12137007	VŨ ĐÌNH LỊCH	DH12NL	1		0.3	0.2	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	11137008	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD	1		0.7	0.6	6.5	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	12154128	ĐOÀN XUÂN LỘC	DH12OT	1		0.2	0.5	4	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	10137004	ĐỒNG PHÚC LỘC	DH10NL						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	12154166	ĐINH VĂN LOT	DH12OT	1		0.1	-	6	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	10137018	HỒ TRÍ LUÂN	DH10NL						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01660

Trang 5/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
73	11153036	NGUYỄN HỮU LUÂN	DH11CD			✓	0.4	7	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	11344061	HÀ TÂN	CD11CI			0.3	0.2	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	12154240	NGUYỄN THANH LƯƠNG	DH12OT			✓	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	11134013	NGUYỄN THỊ MAI	DH11GB			0.2	0.5	6	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	11344057	TRẦN QUANG MÃN	CD11CI			✓	0.2	3	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	12154113	LÊ ĐẠI NGHĨA	DH12OT			✓	0.7	4	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	12154070	VŨ HỮU NGHĨA	DH12OT			0.5	0.7	6.8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	11344048	LÊ VĂN NGOÂN	CD11CI			✓	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2, Điểm thành phần 1,2

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Nguyễn Thị Kiều Thanh
Võ Bá Xích

Võ Bá Xích

Nguyễn Quang Trọng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01661

Trang 1/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12138131	LÊ QUANG NGOC	DH12TD			0.7	0.3	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12137034	VÕ THANH NHANH	DH12NL			0.1	0.3	3	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154146	PHAN TRỌNG NHÂM	DH12OT			0.4	3	3.4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344030	LÊ MINH NHÂN	CD11CI			0.2	4	4.2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154138	MAI THÀNH NHÂN	DH12OT			0.4	0.6	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12115298	ĐẶNG QUỲNH NHƯ	DH12GN			0.2	0.5	7	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10138009	BÙI NGUYỄN MINH PHÁT	DH10TD						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344066	LÊ TẤN PHÁT	CD11CI			0.2	5.5	5.7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154152	NGUYỄN TÂN PHÁT	DH12OT	2		0.3	0.7	7	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344155	NGUYỄN VĂN PHÊ	CD12CI			0.2	0.2	4	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344101	LÊ HỒNG PHONG	CD12CI			0.4	4	4.4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09137012	THẦN THỂ PHONG	DH09NL			0.4	4	4.4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12137054	BÙI VĂN PHÚC	DH12NL			0.2	0.3	3	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154194	NGUYỄN HỮU PHÚC	DH12OT			0.2	0.5	6	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154163	ĐÀO THANH PHƯỚC	DH12OT			0.6	4.5	5.1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154090	TRẦN HỮU PHƯƠNG	DH12OT			0.5	6	6.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154167	NGUYỄN VĂN QUÁ	DH12OT			0.2	0.6	7.5	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344038	LÂM TUẤN QUANG	CD11CI						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01661

Trang 2/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tin Chì : 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10138010	NGUYỄN MINH QUANG	DH10TD						✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12138127	PHAN THANH QUÍ	DH12TD		Quí	-	0.7	3	3.7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10134019	HUỖNH THỊ KIM QUỲ	DH10GB		Kim	-	0.3	3	3.3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154235	NGUYỄN ĐÌNH QUỲ	DH12OT		Đình	-	0.5	3	3.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154206	PHẠM HÙNG QUYÊN	DH12OT		Hùng	0.1	0.7	4	4.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12138004	HUỖNH QUỲNH	DH12TD		Quỳnh	0.2	0.5	5.5	6.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12154089	NGUYỄN VĂN SANG	DH12OT		Văn	0.2	0.5	4.8	5.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154171	TRƯƠNG MINH SANG	DH12OT		Minh	0	0.6	4	4.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12118022	ĐINH CÔNG SƠN	DH12CK		Công	0.2	0.2	4	4.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09154037	TRẦN ĐÌNH SƠN	DH09OT						✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154109	TRẦN QUỐC SƠN	DH12OT		Quốc	-	0.3	6.5	6.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12154236	TRỊNH THANH SƠN	DH12OT		Thanh	0.2	0.5	5	5.7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09138013	NGUYỄN VĂN TÀI	DH09TD		Văn	0	0.3	3	3.3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154083	LÊ THANH TÂM	DH12OT	2	Thanh	0.2	0.8	8	9.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11154016	TRƯƠNG CHÍ TÂM	DH11OT		Chí	0.3	0.5	5.5	6.3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344113	VŨ THIÊN TÂM	CD12CI		Thiên	-	0.3	6.5	6.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154133	NGUYỄN MINH TÂN	DH12OT		Minh	-	0.5	4.5	5.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12154246	NGUYỄN THÀNH TÂN	DH12OT		Thành	0.3	0.2	5	5.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Ngọc Khoa
Nguyễn Ngọc Khoa

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Thành

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Quang Trọng

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01661

Trang 3/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	08154027	ĐỖ VĂN TÂN	DH08OT						✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	08118015	LƯƠNG HOÀNG THÁI	DH08CK						✓	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12154178	PHAN QUỐC THÁI	DH12OT			0.3	0.4	4	4.7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10154086	DƯƠNG CHỈ THANH	DH10OT			-	0.2	3	3.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12154134	PHAN DUY THANH	DH12OT			0.5	0.5	4.5	5.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10137029	NGUYỄN TĂNG THÀNH	DH10NL			-	0.4	3	3.4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12154180	NGUYỄN VĂN THÀNH	DH12OT			-	0.8	5	5.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10134015	CAO PHƯƠNG THẢO	DH10GB			0.2	0.5	5.5	6.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11153037	PHAN HIỀN THẢO	DH11CD			0.2	0.4	6.5	7.1	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12137043	BÙI VĂN THỂ	DH12NL			-	0.2	3	3.2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12154234	NGUYỄN NGỌC THÍCH	DH12OT			0.3	0.2	6.5	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12154185	NGUYỄN VĂN THIÊN	DH12OT			0	0.6	6	6.6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12154186	LÊ QUÝ THIỆU	DH12OT			0.3	0.7	5	6.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	09119038	BÙI TẤN THỊNH	DH09CC			-	-	3	3.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12154253	VÕ VĂN THỐNG	DH12OT			-	-	3	3.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD			0.4	0.4	3	3.8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12137046	BÙI ANH THƯƠNG	DH12NL			0.3	0.2	4	4.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11169015	LÊ TẤN THƯƠNG	DH11GN			-	0.5	3	3.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Ngọc Tuấn
Nguyễn Khoa

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Thành

Cán bộ chấm thi 1&2

Trương Quang Trọng

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01661

Trang 4/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ : 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	12154192	TRẦN VĂN TIẾN	DH12OT			0.3	0.2	6.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	11153028	HUỖNH NGỌC TIẾN	DH11CD			0.7	0.5	6	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	10154047	NGUYỄN VĂN TİM	DH10OT			0.2	0.3	4	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12154204	VĂN NGỌC TỈNH	DH12OT			0.7	0.4	6.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12137058	NGÔ HỮU TOÀN	DH12NL			0.3	0.2	6	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12154018	NGUYỄN VĂN TRẠNG	DH12OT			-	0.5	7	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	12344137	LÊ HIẾU	CD12CI			-	0.5	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12138005	LÊ THÀNH	DH12TD	2		0.7	0.5	7	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	11169024	NGUYỄN THỊ THANH	TRUYỀN			-	0.7	5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	12154043	DƯƠNG NHẬT TRƯỜNG	DH12OT			-	0.2	3	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	11344059	TRẦN QUANG TRƯỜNG	CD11CI			-	0.2	3	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12138134	VÕ ĐÌNH TRƯỜNG	DH12TD			0.2	0.4	4.5	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12154065	ĐINH LÊ HOÀNG TUẤN	DH12OT			-	0.2	5.5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12137051	PHẠM ANH TUẤN	DH12NL			0.2	0.2	4	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	12138104	PHẠM VĂN TUẤN	DH12TD			0.4	0.2	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12154158	NGUYỄN VŨ VĂN TUỆ	DH12OT			0.3	0.7	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	12154011	LÊ PHÚ TÙNG	DH12OT			0.3	0.7	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	12154241	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	DH12OT			-	0.5	3	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01661

Trang 5/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
73	11169011	ĐINH THỊ THU VÂN	DH11GN		<i>Thu</i>	0.6	2	2.6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	12138083	BÙI MINH VI	DH12TD		<i>Vi</i>	0.3	0.3	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	12138111	NGÔ VĂN VIÊN	DH12TD		<i>Viên</i>	0.3	0.4	4.5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	12138006	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	DH12TD		<i>Việt</i>	0.2	0.5	6	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	09137019	VÕ PHƯỚC VINH	DH09NL		<i>Phước</i>	0.5	4	4.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	12138007	VÕ QUỐC VINH	DH12TD		<i>Quốc</i>	0.2	0.5	5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	09118020	NGUYỄN VĂN VŨ	DH09CK		<i>Vũ</i>	0.4	0.7	4.5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	12138008	TRẦN LÊ TUẤN VŨ	DH12TD		<i>Tuấn</i>	0.2	0.3	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Ngọc Tuấn
Nguyễn Khoa

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Tuấn

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Quang Trọng

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01663

Trang 1/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ : 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV337

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11134006	LÂM NGOC BÍCH	DH11GB		<i>[Signature]</i>	10	12	6	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10154057	VÕ THÀNH CÔNG	DH10OT		<i>[Signature]</i>	0.4	55	5.9		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153167	TRƯƠNG PHÁT ĐẠT	DH12CD		<i>[Signature]</i>	0.3	5	5.3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11169019	NGÔ DUY ĐÔNG	DH11GN		<i>[Signature]</i>	0.5	0.4	6.5	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11119006	TRẦN VŨ NGÂN	DH11CC		<i>[Signature]</i>	0.3	0.2	5.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11169004	NGUYỄN THỊ KIM HOA	DH11GN		<i>[Signature]</i>	0.1	0.4	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10169033	TRẦN MINH HUY	DH10GN		<i>[Signature]</i>	0.5	4	4.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11169021	KHẨU MINH KHA	DH11GN		<i>[Signature]</i>	0.3	0.4	5.3	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154015	NGUYỄN THIÊN KHẢI	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0.5	6	6.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09153053	PHÙNG ĐĂNG KHOA	DH09CD		<i>[Signature]</i>	-	-	4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10169007	HÀ TUẤN LINH	DH10GN		<i>[Signature]</i>	0.5	4	4.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11169013	NGUYỄN THÀNH LUÂN	DH11GN		<i>[Signature]</i>	0.1	0.4	6.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10169009	ĐINH VĂN MÃU	DH10GN		<i>[Signature]</i>	0.5	5	5.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10115024	BÙI ĐỨC QUANG MINH	DH10CB		<i>[Signature]</i>	0.4	3.7	4.1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	08138009	NGUYỄN THÀNH NAM	DH08TD						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10154099	NGUYỄN THẾ NHÂM	DH10OT		<i>[Signature]</i>	0.2	0.3	6	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11169007	TRẦN MINH NHƯÔNG	DH11GN		<i>[Signature]</i>	0.4	4	4.4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11169008	ĐỒNG CHÂU QUANG	DH11GN		<i>[Signature]</i>	0.6	0.4	8	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature] N.V. Hiệp
[Signature] N.H. Đăng

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature] Võ Văn Trường

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature] Trương Quang Trường

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01663

Trang 2/1

Môn Học : Sức bền vật liệu (207113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV337

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12137035	TẠ NHẬT QUANG	DH12NL		<i>Quang</i>	/	0.4	5.5	5.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09119024	NGUYỄN VĂN RỘ	DH09CC		<i>Rộ</i>	/	/	4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12137039	HOÀNG TUẤN TÀI	DH12NL						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12118115	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CK		<i>Tài</i>	/	0.5	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11344067	NGUYỄN TẤN TÀI	CD11CI		<i>Tài</i>	/	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11154017	DƯƠNG NGUYỄN KHÁNH TÂN	DH11OT		<i>Khánh</i>	0.1	0.4	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12153104	PHẠM VĂN TÂY	DH12CD		<i>Tây</i>	0.5	0.6	5.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10154041	ĐỖ TÂN THÁI	DH10OT		<i>Tân</i>	/	0.2	3	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12137041	ĐOÀN NHẬT THẮNG	DH12NL		<i>Thắng</i>	/	0.3	4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI		<i>Thắng</i>	/	0.4	4	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10153039	HÀ LÊ THÂN	DH10CD						✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10154042	LÂM QUANG THIÊN	DH10OT		<i>Thiên</i>	0.1	0.2	5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11169010	HỒ VĂN THUẬN	DH11GN		<i>Thuận</i>	0.2	0.4	6.5	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154193	VÕ MẠNH TÍNH	DH12OT		<i>Tính</i>	0.1	0.2	3	3.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12137057	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	DH12NL		<i>Trọng</i>	0.1	0.3	7	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12138130	PHẠM VIỆT TRUNG	DH12TD		<i>Trung</i>	0.1	0.2	4.5	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10153083	TRẦN THIÊN TRƯỞNG	DH10CD		<i>Trần</i>	/	0.2	4	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	07137051	NGUYỄN QUANG TÚ	DH08NL		<i>Tú</i>	/	0.1	5	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Lưu ý: Đ1, Đ2, Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi, Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Văn Hiệp
Nguyễn Hữu Dũng

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Trần Văn Hiệp

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Văn Hiệp

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01668

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi T2

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344005	LÊ TRƯỜNG AN	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	0	1	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154223	LÊ CÔNG TUẤN	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	0,4	1,5	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138027	LƯƠNG THẾ ANH	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	2	5,4	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344009	NGUYỄN NGOC TUẤN	CD12CI		<i>[Signature]</i>	0,4	0	0	0,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344006	TRẦN LÊ ANH	CD12CI							0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154037	TRẦN THIÊN AN	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	2	6	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153033	NGUYỄN TIỂU BÌNH	DH12CD		<i>[Signature]</i>	0,6	1,6	3,5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI		<i>[Signature]</i>	0,6	1,6	4,7	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344193	NGUYỄN HẢI CHÍ	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,6	3	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344022	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,4	1,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344030	TRẦN ANH DŨNG	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,9	2,3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344012	ĐÀO CÔNG DUY	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,6	3,9	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344140	LƯƠNG VĂN DUY	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,8	2,2	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344028	NGUYỄN LÊ NHẬT DUY	CD12CI		<i>[Signature]</i>	0,4	1	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	08137010	TRƯƠNG BÁ DUY	CD11CI							0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344032	NGUYỄN TRÙNG DƯƠNG	CD12CI		<i>[Signature]</i>	0,8	1,8	1,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344033	TRẦN ĐẠI	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,8	1,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD		<i>[Signature]</i>	1	1,6	6,4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 23; Số tờ: 23

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature] N.V. Kiên
Vương Đình Bưởi

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]
Hàng Tuấn Dũng

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature] Nguyễn Thị Phương Thảo
Trần Quốc Tuấn

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

Số bài: 23 : Số tờ: 23

Ngày tháng năm

Ngày 18.11.2018
Vũ Thị Bình

Đã

Đã

Nghị nghị Thị Phường Thôn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01669

Trang 1/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12115002	TRẦN THỤC KHÁNH	HẦU	DH12GB	<i>[Signature]</i>	0,8	2	5,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344169	LÊ MINH	HÒA	CD12CI	<i>[Signature]</i>	1	1,8	5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154006	VI VIỆT	HOÀNG	DH12OT						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344195	TRỊNH VĂN	HON	CD12CI						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153175	LƯU GIA	HUÂN	DH12CD	<i>[Signature]</i>	0,6	1,6	3,7	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344187	HỒ TRẦN	HUY	CD12CI	<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	1,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344200	TRẦN QUỐC	HUY	CD12CI						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12115145	LÊ THỊ	HƯƠNG	DH12GB	<i>[Signature]</i>	1	1,8	4,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153019	LÊ HOÀNG	KHAI	DH11CD	<i>[Signature]</i>	0,6	0,4	4,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154015	NGUYỄN THIÊN	KHAI	DH12OT	<i>[Signature]</i>	0,8	2	3,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344094	HUỖNH DUY	KHÁNH	CD12CI	<i>[Signature]</i>	1	2	4,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11158086	TRƯƠNG VĂN	KHOA	DH11SK	<i>[Signature]</i>	0,8	2	3,4	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344198	CAI TRUNG	KIỆT	CD12CI	<i>[Signature]</i>	1	1,2	0,8	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344067	TRỊNH CAO	KỶ	CD12CI	<i>[Signature]</i>	1	1,2	3,7	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344068	TRẦN VĂN	LAI	CD12CI	<i>[Signature]</i>	1	1,6	3,7	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344075	TRẦN XUÂN	LIÊN	CD12CI	<i>[Signature]</i>	0,8	1,8	2,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344158	NGÔ VŨ	LINH	CD12CI	<i>[Signature]</i>	0,8	2	1,8	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344014	NGUYỄN VŨ	LINH	CD12CI	<i>[Signature]</i>	1	1,6	3	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 60; Số tờ: 60

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature]

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]
Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
Trưởng Bộ môn

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01669

Trang 2/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12344048	NHỮ VĂN LINH	CD12CI		<i>Chị</i>	1	1,8	3,7	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344078	TRẦN ĐỨC LONG	CD12CI		<i>Đ</i>	1	2	1,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12138072	DƯƠNG VĂN LỘC	DH12TD		<i>Đ</i>	1	1,6	3,4	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344077	LÊ THÀNH LỘC	CD12CI		<i>Đ</i>	1	2	4,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344027	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI		<i>Thích</i>	1	1,6	0	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344084	NGUYỄN NHƯ LUÂN	CD12CI		<i>Đ</i>	0,8	1,8	1	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344145	VÕ BÁ LUÂN	CD12CI		<i>Đ</i>	1	1,8	1,4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344082	LÊ VĂN LUYỆN	CD12CI		<i>Đ</i>	1	1,6	2,1	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12115049	TRẦN HỮU LỰC	DH12CB		<i>Đ</i>	1	1,6	5,3	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12344127	VÕ TÁ MANH	CD12CI		<i>Đ</i>	0,8	0,4	1,6	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154113	LÊ ĐẠI NGHĨA	DH12OT		<i>Đ</i>	1	1,6	1,9	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153191	NGUYỄN GIA NGHĨA	DH12CD		<i>Đ</i>	1	1,8	2,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344172	TRÌNH HỮU NGHĨA	CD12CI		<i>Đ</i>	1	1,4	2,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12344118	NGUYỄN NGỌC NGUYỄN	CD12CI		<i>Đ</i>	1	1,6	1,8	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12154146	PHAN TRỌNG NHÂM	DH12OT		<i>Đ</i>	1	0,4	1	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344100	PHẠM QUỲNH NINH	CD12CI		<i>Đ</i>	0,8	1,6	3,4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12344102	DƯƠNG QUỐC PHÁP	CD12CI		<i>Đ</i>	1	2	2,1	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12344155	NGUYỄN VĂN PHÉ	CD12CI		<i>Đ</i>	1	1	0,4	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 60; Số tờ: 60

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Q. Tuấn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Trần Q. Tuấn

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01669

Trang 3/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	12344101	LÊ HỒNG PHONG	CD12CI		<i>Phong</i>	1	2	2,8	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12344185	NGUYỄN THANH PHONG	CD12CI		<i>Phong</i>	1	1,6	2,6	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12344105	BÙI VĂN PHÚ	CD12CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12344107	NGUYỄN LỘC PHÚC	CD12CI		<i>Phúc</i>	1	1,4	3,1	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12344191	HÀ TÂN TÀI	CD12CI		<i>Tài</i>	1	1,4	3	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12344046	HOÀNG XUÂN TÀI	CD12CI		<i>Tài</i>	1	1,2	0	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12154083	LÊ THANH TÂM	DH12OT		<i>Thanh</i>	1	2	5,7	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12344197	NGUYỄN THÀNH TÂM	CD12CI		<i>Thanh</i>	1	1	0,3	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12344194	TRẦN NGUYỄN MINH TÂM	CD12CI		<i>Thanh</i>	1	1,6	1,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12344113	VŨ THIÊN TÂM	CD12CI		<i>Thanh</i>	0,6	2	1,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12118089	BÙI TÂN TÂN	DH12CK							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12344114	TRẦN PHẠM THANH TÂN	CD12CI		<i>Tân</i>	0,8	1,2	0,4	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12344175	PHẠM NGỌC TÂN	CD12CI		<i>Tân</i>	0,6	0,4	1,6	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12344116	ĐỖ VĂN THANH	CD12CI		<i>Thanh</i>	1	1	0,7	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10153039	HÀ LÊ THÂN	DH10CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12344168	NGUYỄN VĂN THUẬN	CD12CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12344128	MŨ MINH THUẬN	CD12CI		<i>W</i>	1	1,4	1,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12344069	TRẦN QUỐC THƯƠNG	CD12CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 60; Số tờ: 60

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2.

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Văn Tuấn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Trần Văn Tuấn

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01669

Trang 4/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	12154204	VAN NGOC TINH	DH12OT			0,8	1,8	5,6	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	12344183	NGUYEN VAN	CD12CI			0,8	1,2	1,4	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12115100	NGUYEN XUAN	DH12CB			1	1,8	3,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12344137	LE HIEU	CD12CI			1	1,8	0,8	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12344139	NGUYEN BA	CD12CI			0,6	1,6	1,4	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12138103	PHAM VAN	DH12TD			1	1,8	2,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	12344152	VUONG NHU	CD12CI			0,8	1	1,1	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12344144	LOAN THANH	CD12CI			1	1,8	4,4	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	12344052	PHAM CHI	CD12CI			1	1,2	0,1	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	12115248	ĐINH QUANG	DH12CB			1	2	4,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	12344149	HOANG DUY LINH	CD12CI			1	1,8	2,4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12344153	TRAN DINH	CD12CI			1	1,2	1,4	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12344151	TRAN MANH	CD12CI			0,6	1	0,4	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12344085	HUO TRAN	CD12CI			1	1,6	0,7	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 60; Số tờ: 60

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01670

Trang 1/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI	1		1	1,4	5,4	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344004	ĐOÀN VŨ THIÊN AN	CD11CI	1		1	1,6	0	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09153003	ĐÀO KHẮC DIỆN	DH09CD	1		1	1,4	3	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344017	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	CD11CI	1		1	1,4	3,6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10153009	PHẠM HỮU ĐỨC	DH10CD	1		1	2	5,6	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10138007	PHẠM NGỌC HẢI	DH10TD	1		1	1,6	3,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10344083	TRẦN VĂN HOC	CD10CI	1		0,8	1,4	2	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10154063	PHẠM CHÁNH HƯNG	DH10OT	1		1	2	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10153026	PHẠM ĐỨC NHẬT	DH10CD	1		1	2	5,1	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10153032	PHAN VĂN SÁNG	DH10CD	1		1	1,8	4,4	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09138013	NGUYỄN VĂN TÀI	DH09TD	1		1	1,4	6	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09154095	TRẦN HUY THÀNH	DH09OT	1		0,8	1,4	3,7	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10153044	PHAN CÔNG THO	DH10CD	1		1	2	5,6	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10134016	LÊ MINH THUẬN	DH10GB	1		1	0	5,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12115196	TRẦN THỊ MINH THƯ	DH12GB	1		1	1,6	6,5	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153013	TRẦN MINH TIẾN	DH12CD	1		1	1,4	3,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118096	HỒ TRẦN TRUNG TRÍ	DH12CC	1		1	1,2	3,8	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344054	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	CD11CI	2		1	1,4	4,4	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 70; Số tờ: 71

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

Số bài: 20; Số tờ: 26
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trọng số

Ngày tháng năm

Đoàn Minh Triết

Adm. Sec. Div.

2nd T.O. Trial

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01671

Trang 1/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD305

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11153006	HUỲNH VŨ AN	DH11CD			0,8	1,2	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11158064	HỒ THỊ NGỌC	DH11SK			1	2	5	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11158076	NGUYỄN THỊ CHÂU	DH11SK			0,8	2	5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118015	NGUYỄN HỮU CHIẾN	DH12CC			1	1,8	2,4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG CHÍNH	DH12TD			0,8	1,8	3,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154052	NGUYỄN QUỐC CÔNG	DH12OT			1	2	5,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09153002	VŨ VĂN CƯỜNG	DH09CD			0,8	1,6	4,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11158006	NGUYỄN VƯƠNG DANH	DH11SK			1	1,8	6,6	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12118019	HỒ TẤN DUY	DH12CK			0,6	1,8	1,6	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154002	ĐOÀN MÃN ĐẠT	DH12OT			1	1,8	5,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11119006	TRẦN VŨ NGÂN	DH11CC			1	2	3,9	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11154055	CHÂU NGỌC HIỆP	DH11OT			1	1,6	5,1	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11154006	ĐOÀN MINH HIẾU	DH11OT							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11134004	VÒNG BẢO HỒ	DH11GB			1	2	3,2	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154084	LÊ NGỌC VĨNH	DH12OT							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD			1	1	3,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11118001	ĐÀO THANH HUY	DH11CC			0,8	1,6	5,3	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12154107	HỒ CÔNG HUY	DH12OT			1	1,8	1,8	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 2,6; Số tờ: 2,8

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

Thầy và Thi Thầy Thầy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01672

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD101

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344103	PHAM VĂN PHẬT	CD12CI		<i>Phạm Văn Phật</i>	1	2	4,1	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153128	LÊ HỒNG PHÚC	DH12CD		<i>Phúc</i>	0,6	1,4	3,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11158016	LÊ VĂN PHÙNG	DH11SK		<i>Phùng</i>	0,6	1,8	1,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10138006	DẶNG THANH PHƯƠNG	DH10TD		<i>Phượng</i>	0,6	2	1,1	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11153009	VÕ MINH PHƯƠNG	DH11CD		<i>Phong</i>	0,8	1,6	1,4	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11134012	HUỖNH NGỌC PHƯƠNG	DH11GB	2	<i>Phong</i>	1	2	5,4	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12115012	NGUYỄN THỊ KIM PHƯƠNG	DH12GB		<i>Phong</i>	1	1,6	3,7	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12115024	NGUYỄN TRẦN ĐĂNG QUANG	DH12CB		<i>Quang</i>	1	1,4	4,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHỦ QUÝ	DH11CD		<i>Quang</i>	1	1	2,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12115133	LÊ HOÀNG SƠN	DH12GB		<i>Son</i>	1	2	3,7	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11153013	LÊ VĂN TÂM	DH11CD	2	<i>Tâm</i>	1	2	6,5	9,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138067	NGUYỄN THÀNH TÂM	DH12TD		<i>Tâm</i>	0,6	1,2	1,4	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154179	TRẦN TRUNG THÀNH	DH12OT		<i>Thành</i>	1	1,8	4,2	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10153038	ĐOÀN TRẦN CAO THẮNG	DH10CD		<i>Thắng</i>	0,8	1,2	1,4	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI		<i>Thắng</i>	0,6	1,8	0,9	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154186	LÊ QUÝ THIẾU	DH12OT		<i>Thiếu</i>	1	2	3,4	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11158037	NGUYỄN QUỐC THỊNH	DH11SK		<i>Thịnh</i>	1	1,6	1,1	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD		<i>Thịnh</i>	1	1,8	4,6	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 24; Số tờ: 27

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Kiều Hạnh
Nguyễn H. H. Đăng

Duyệt của Trường Bộ môn
(Quản lý môn học)

Kul
Nguyễn Kiều Hạnh

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Phương Thảo
T. Q. - Tuấn

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

Số bài: 24; Số tờ: 27
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trong số

Tên Ngô Kiều Hằng
Tên N. H. Hằng

Any such duty

Thầy NG Thi Phụng Thảo
T. O. Tuấn

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01673

Trang 1/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12154127	HỒ BẢO ANH	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	2,6	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138012	LÊ TUÂN ANH	DH12TD		<i>[Signature]</i>					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154076	NGUYỄN LÊ TÚ ANH	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	2	5,7	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138025	PHẠM THANH BÌNH	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	1,2	4,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12115216	NGUYỄN THỊ DUNG	DH12GB		<i>[Signature]</i>	1	1,4	5,2	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154063	BÙI THÀNH DUY	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,6	5,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344163	VĂN VĂN DƯ	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,6	2,9	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12138034	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG DƯƠNG	DH12TD		<i>[Signature]</i>	0,6	1,6	0	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154067	NGUYỄN MINH DƯƠNG	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	2	3,9	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12115071	LÊ THỊ TRÚC ĐÀO	DH12CB		<i>[Signature]</i>	1	1,6	4,8	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154075	NGUYỄN TẤT ĐẠT	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,6	5,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344036	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,8	2,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154058	PHẠM TRỌNG ĐẠT	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,6	1,2	3,7	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12154205	NGÔ HỒ ĐIẾP	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,6	5,7	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154080	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÔNG	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,8	3,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138068	LÊ HOÀNG ĐÚ	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	1,8	4,7	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118002	BÙI VĂN HẢI	DH12CC		<i>[Signature]</i>	1	1,5	3,9	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12138060	NGUYỄN VĂN HẢI	DH12TD		<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	2,3	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

[Signature]
Trần Thị Thanh
KTS & ĐTC

[Signature]
Nguyễn Văn Dũng

[Signature]
Nguyễn Thị Phương Thảo
T. Q. Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01673

Trang 2/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12154112	NGUYỄN CÔNG HẬU	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,6	1,4	2,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154092	NGUYỄN ĐỨC HIỀN	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,6	2	1,8	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11115003	VÕ VĂN HIỀN	DH11CB		<i>[Signature]</i>	1	1	2,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12138014	ĐOÀN TRỌNG HIẾU	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	1,2	2,3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154104	ĐẶNG NGỌC HÒA	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,6	4,9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344055	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,8	4,6	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11154063	TRẦN HOÀNG HUY	DH11OT		<i>[Signature]</i>	1	1,8	5,1	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12115206	TRẦN THỊ KIM HƯƠNG	DH12CB		<i>[Signature]</i>	1	1,6	4,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154016	NGUYỄN DUY KHÁNH	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,8	5,2	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11344026	QUẢNG ĐẠI KHÂM	CD11CI		<i>[Signature]</i>	0,8	0	1,4	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12118046	NGUYỄN LONG	DH12CC		<i>[Signature]</i>	0,8	1	3,2	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12344047	TRƯƠNG HOÀI LONG	CD12CI		<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	2,9	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12154128	ĐOÀN XUÂN LỘC	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,2	3,5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12138069	NGUYỄN BÀ LỘC	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	2	4,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12118008	LƯƠNG HỮU MINH	DH12CC		<i>[Signature]</i>	0,8	1,2	3,9	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12115296	LÊ NGHĨA	DH12CB		<i>[Signature]</i>	1	1,3	3,7	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12138123	NGUYỄN TÂN NGHIÊM	DH12TD		<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	2,9	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12118064	NGUYỄN THÀI NGỌC	DH12CK		<i>[Signature]</i>	1	1,8	3,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

[Signature]
Nguyễn Văn Đức

[Signature]
Đặng Xuân Dũng

[Signature]
Nguyễn Thị Phương Thảo
T. C. Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01673

Trang 3/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14

Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	12154147	PHẠM HUỖNH ĐẠT	NHÂN	DH12OT		1	1,2	2,1	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12344186	HUỖNH DUY	PHÁT	CD12CI		0,8	1,2	1,1	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12154152	NGUYỄN TÂN	PHÁT	DH12OT		1	1,9	5,1	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12115214	NGUYỄN ĐỨC	PHÚ	DH12CB		0,8	1,5	0,4	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12154194	NGUYỄN HỮU	PHÚC	DH12OT		0,8	1,8	5,2	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12154020	HUỖNH THANH	PHÙNG	DH12OT		1	1,8	2,4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12154163	ĐÀO THANH	PHƯỚC	DH12OT		0,8	1,8	3,9	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12154090	TRẦN HỮU	PHƯƠNG	DH12OT		1	1,4	3,8	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12154191	NGUYỄN HOÀNG	QUÍ	DH12OT						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11154014	UNG NGỌC	QUÝ	DH11OT		0,8	1,6	4,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12154008	NGUYỄN CHỨC	QUYÊN	DH12OT		1	1,6	2,3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12154206	PHẠM HÙNG	QUYÊN	DH12OT		1	1	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12138004	HUỖNH	QUỖNH	DH12TD		1	2	5,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12138090	NGUYỄN NGỌC	QUỖNH	DH12TD		1	2	4,7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11115006	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	DH11CB		1	1,8	6,4	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	11154043	TRẦN ĐỨC	TÀI	DH11OT		1	1,4	2,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12138093	NGUYỄN MINH	TÂM	DH12TD		1	2	5	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12154132	NGUYỄN MINH	TÂN	DH12OT		1	1,6	2,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01673

Trang 4/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14

Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	12154133	NGUYỄN MINH TÂN	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	2,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	12154134	PHAN DUY THANH	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	2	5,7	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	11154044	TRẦN MINH THANH	DH11OT		<i>[Signature]</i>	1	1	3,9	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12154180	NGUYỄN VĂN THÀNH	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,9	4	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12154182	PHAN DUY THẨM	DH12OT		<i>[Signature]</i>	1	1,2	3,8	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12154021	TRẦN VĂN THẮNG	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	3	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	12344111	VÕ TÂN THIÊN	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,8	3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12344178	HỒ MINH THỊNH	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,4	2,3	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	12344192	NGUYỄN VĂN THỜI	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1,8	2,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	12344126	VÕ THOM	CD12CI		<i>[Signature]</i>	0,8	1,2	1,6	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	11344049	LÂM HÒA THUẬN	CD11CI		<i>[Signature]</i>	1	1	3,8	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12138099	NGUYỄN ĐÌNH THY	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	1	4,4	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12115009	BÙI THỊ CẨM TIÊN	DH12GB		<i>[Signature]</i>	1	1,8	4,9	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12154192	TRẦN VĂN TIÊN	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,8	1,4	4,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	12154198	NGUYỄN VĂN TOÀN	DH12OT		<i>[Signature]</i>	0,8	1,2	5,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12344181	VĂN ĐỨC TOÀN	CD12CI		<i>[Signature]</i>	1	1	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	12138005	LÊ THÀNH TRUNG	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	2	4,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	12138130	PHAM VIỆT TRUNG	DH12TD		<i>[Signature]</i>	1	1,6	4,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

[Signature]
Nguyễn Văn Thành
Kỹ sư V-AEC

[Signature]
Hàng Hải Đăng

[Signature]
Nguyễn Thị Phương Thảo
T.A. Truật

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01673

Trang 5/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
73	12154065	ĐINH LÊ HOÀNG TUẤN	DH12OT			1	0	4,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	12154208	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	DH12OT			0,6	0	0,4	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	12138104	PHẠM VĂN TUẤN	DH12TD			0,8	2	5,2	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	12154011	LÊ PHÚ TÙNG	DH12OT			1	1,6	4,9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	12138087	TRƯƠNG THỊ TUYẾT	DH12TD			1	2	5,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	12138083	BÙI MINH VI	DH12TD			1	1,8	5,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	12344093	CAO TRẦN NHẬT VĨ	CD12CI			1	1,2	1,4	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	12138008	TRẦN LÊ TUẤN VŨ	DH12TD			1	1,6	3,6	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
81	12118077	TRẦN THANH VŨ	DH12CC			1	1,2	5,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
82	12154013	LÝ KIM XÁ	DH12OT			1	2	3	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01674

Trang 1/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV102

Nhóm Thi : Nhóm 05 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344002	HỒ VIỆT AN	CD12CI	1	<i>an</i>	0,8	1,2	2,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154181	HOÀNG LÊ ANH	DH12OT	1	<i>Anh</i>	0,8	1,2	2,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154190	TRẦN VĂN CHINH	DH12OT	1	<i>ch</i>	1	1,4	4,7	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12138002	LÊ ĐỨC DUY	DH12TD	1	<i>Duy</i>	1	2	5,1	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154060	NGUYỄN THAI DUY	DH12OT	1	<i>duy</i>	1	1,8	5,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12118104	TRẦN ĐỨC GIÁP	DH12CK	1	<i>Gap</i>	1	1,6	2,6	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153065	TRẦN VĂN HÀNH	DH12CD	1	<i>thanh</i>	1	1	1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11158085	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	DH11SK	1	<i>hanh</i>	1	1,6	2,8	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12115242	PHẠM THỊ THÚY HẰNG	DH12GB	1	<i>hang</i>	0,8	1,6	2,9	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154227	HỒ THANH HẬU	DH12OT	1	<i>thai</i>	1	1,8	4,2	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12138046	NGUYỄN THẾ HIẾN	DH12TD	1	<i>hi</i>	1	2	5	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118036	TRẦN VĂN HIỆP	DH12CK	1	<i>hi</i>	1	1,8	5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154032	CAO VĂN HOAN	DH12OT	1	<i>han</i>	1	1,4	1,7	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11154007	ĐẶNG MINH HOÀNG	DH11OT	1	<i>hoang</i>	1	1,2	2,8	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11158089	LÊ MINH HOÀNG	DH11SK	1	<i>h</i>	1	1,2	5,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154102	TRẦN TUẤN HOÀNG	DH12OT	1	<i>hoang</i>	1	1,4	2,6	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118113	PHAN THAI HỌC	DH12CK	1	<i>hoc</i>	1	1,6	4,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11158009	THIÊN SANH HUÂN	DH11SK	1	<i>th</i>	0,8	1,4	3,9	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 59; Số tờ: 60

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Duy Quý
Nguyễn Văn Tuấn

Duyệt của Trường Bộ môn
(Quản lý môn học)

Kul
Nguyễn Văn Tuấn

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Thu Hằng
T. A. Tuấn

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01674

Trang 2/1

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV102

Nhóm Thi : Nhóm 05 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12154110	TRẦN DUY HÙNG	DH12OT	1	<i>[Signature]</i>	1	1,7	1,3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12138053	VŨ QUANG HÙNG	DH12TD	1	<i>[Signature]</i>	1	1,8	4,4	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12118029	NGUYỄN TẤT HUY	DH12CK	1	<i>[Signature]</i>	1	1,2	4,9	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG HUY	DH12CD	1	<i>[Signature]</i>	1	1,4	1,6	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12115077	TRẦN THỊ HUYỀN	DH12GB	1	<i>[Signature]</i>	1	2	1,6	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12118109	VŨ NHƯ KHAI	DH12CC	1	<i>[Signature]</i>	1	1,2	1,3	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11158041	THÔNG MINH KHANG	DH11SK	1	<i>[Signature]</i>	1	1,2	2,9	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12137028	NGUYỄN VĂN KHOA	DH12NL	1	<i>[Signature]</i>	1	1,6	4,1	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12118021	BÙI XUÂN LÂM	DH12CC	1	<i>[Signature]</i>	0,6	1,5	1,9	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12115211	ĐỒNG VĂN LÁNH	DH12GB	1	<i>[Signature]</i>	1	1,4	1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12137032	PHẠM PHÚ LÂN	DH12NL	1	<i>[Signature]</i>	1	1,4	4,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12118100	PHAN THANH LÊ	DH12CK	1	<i>[Signature]</i>	1	2	4,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10154074	BÙI THANH LINH	DH10OT	1	<i>[Signature]</i>	1	1,4	1,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12138118	DƯƠNG HỒNG LĨNH	DH12TD	1	<i>[Signature]</i>	1	1,9	2,8	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	1	<i>[Signature]</i>	1	1,4	2,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12137005	NGÔ VĂN MINH	DH12NL	1	<i>[Signature]</i>	1	1,8	2,8	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154070	VŨ HỮU NGHĨA	DH12OT	1	<i>[Signature]</i>	0,8	1,6	5,3	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12154144	TRẦN XUÂN NGỌC	DH12OT	1	<i>[Signature]</i>	1	2	5,1	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 55 Số tờ: 6.0

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature]
[Signature]

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]
[Signature]

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
[Signature]

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01674

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Vật liệu và công nghệ kim loại (207121) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi :

20/01/14

Giờ thi: 09g30 -

phút

Phòng thi TV102

Nhóm Thi :

Nhóm 05 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (20%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	12137034	VÕ THANH NHANH	DH12NL	1	<i>Thanh</i>	1	1,4	1,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12153120	MAI TUẤN	DH12CD	1	<i>Ma</i>	1	1	4,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12153125	ĐỖ BÁ QUANG	DH12CD	1	<i>Quang</i>	0,8	1,8	5,6	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12137035	TẠ NHẬT QUANG	DH12NL	1	<i>Quang</i>	1	2	3,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12118075	LƯƠNG QUỐC QUÂN	DH12CC	1	<i>Quang</i>	1	1,4	5,1	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12118022	ĐINH CÔNG SƠN	DH12CK	1	<i>SON</i>	0,6	1	2,8	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12154173	LÊ VĂN SƠN	DH12OT	1	<i>Le</i>	1	1,8	3,9	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12118023	THÂN THIÊN TÂN	DH12CC	1	<i>Thân</i>	0,8	1,2	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12153104	PHẠM VĂN TÂY	DH12CD	1	<i>Pham</i>	1	1	2,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12115031	LÊ VĂN THI	DH12GB	1	<i>Le</i>	1	1,9	2,2	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11154048	BÙI MINH THIÊN	DH11OT	1	<i>Bui</i>	1	1,9	5,2	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12137046	BÙI ANH THƯƠNG	DH12NL	1	<i>Bui</i>	1	1,4	5,2	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12115308	NGUYỄN NỮ THIÊN TRANG	DH12CB	1	<i>Trang</i>	1	1,2	2,7	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12115156	TRẦN THỊ THUY	DH12CB	1	<i>Thuy</i>	1	1,2	2,1	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12154018	NGUYỄN VĂN TRANG	DH12OT	2	<i>Trang</i>	1	1,6	5,6	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12115107	TRẦN NGỌC TRÂM	DH12GB	1	<i>Tram</i>	1	1,9	4,6	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12153194	ĐẶNG MINH TRỌN	DH12CD	1	<i>Tran</i>	1	2	2,1	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12137057	NGUYỄN DỨC TRỌNG	DH12NL	1	<i>Tran</i>	1	1	4,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 59; Số tờ: 60

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Ngô Đình Quý
Trần Văn Tuấn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Trần Văn Tuấn
Trần Văn Tuấn

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Phương Thảo
Trần Văn Tuấn

Ngày tháng năm

Trang 4/1

Nhóm Thi : Nhóm 05 - Tổ 001 - Đợt 1

Ngày tháng năm

Happy this Day

nyth rig Thi Phuong Thao
y^k T. A. Jindal

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01688

Trang 1/1

Môn Học : Nhiếp kỹ thuật (207219) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344005	LÊ TRƯỜNG AN	CD12CI			1,4	2,4	3,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI			0,8	3,6	4,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11154001	TRẦN THẾ AN	DH11OT			1,8	4,4	6,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344009	NGUYỄN NGỌC TUẤN ANH	CD12CI			1,0	3,2	4,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11154002	NGUYỄN TUẤN ANH	DH11OT			1,6	5,6	7,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10344093	NGUYỄN MINH AN	CD10CI			1,0	2,4	3,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153002	NGUYỄN TUẤN CHÍNH	DH12CD			1,4	4,4	5,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10154057	VÕ THÀNH CÔNG	DH10OT			1,2	2,4	3,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09153043	NGUYỄN TÂN CƯỜNG	DH09CD					6,0	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344030	TRẦN ANH DŨNG	CD12CI			1,2	5,2	6,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344012	ĐÀO CÔNG DUY	CD12CI			1,6	5,6	7,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10153055	ĐOÀN ANH DUY	DH10CD			0,6	4,4	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344140	LƯƠNG VĂN DUY	CD12CI			1,2	3,2	4,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344079	HUỶNH VĂN ĐIỆP	CD12CI			1,0	4,0	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344022	NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP	CD11CI			0,4	4,4	4,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154227	HỒ THANH HẬU	DH12OT			1,6	6,4	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154112	NGUYỄN CÔNG HẬU	DH12OT			1,2	6,0	7,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10153010	NGUYỄN MANH HẬU	DH10CD			1,4	4,8	6,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Văn Hiệp

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Thị Hồng Quế

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Văn Hiệp

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01688

Trang 2/1

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật (207219) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12344049	NGUYỄN PHÚC HẦU	CD12CI				0,6	1,6	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10344094	TRẦN ĐÌNH HẦU	CD10CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11154055	CHÂU NGỌC HIỆP	DH11OT				0,8	5,6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11153021	NGUYỄN VĂN HÒA	DH11CD				1,4	4,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344169	LÊ MINH HÓA	CD12CI				0,8	5,6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153079	VÕ VĂN HUY	DH12CD				1,2	5,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12118113	PHAN THÁI HỌC	DH12CK				1,0	4,8	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344195	TRÌNH VĂN HON	CD12CI				1,2		1,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10154070	DƯƠNG MINH HOP	DH10OT				1,0	4,8	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD				1,2	4,4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154110	TRẦN DUY HÙNG	DH12OT				1,2	5,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12154107	HỒ CÔNG HUY	DH12OT				1,2	5,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344187	HỒ TRẦN HUY	CD12CI				1,2	4,4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12344200	TRẦN QUỐC HUY	CD12CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10117076	PHAN THỊ HƯƠNG	DH10CT							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12154015	NGUYỄN THIÊN KHÁI	DH12OT				1,4	3,2	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10153017	NGUYỄN DUY KHÁNH	DH10CD				1,0	3,6	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11344026	QUẢNG ĐẠI KHẮM	CD11CI				0,2	4,0	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

Số bài:; Số tờ:
 Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
 Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
 Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và
 đã nhân trong số

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Ngày 4 tháng 02 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01689

Trang 1/1

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật (207219) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344172	TRINH HỮU NGHĨA	CD12CI	1	<i>nghe</i>	1,4	3,2	4,6	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154144	TRẦN XUÂN NGỌC	DH12OT	1	<i>Kgoc</i>	1,6	5,5	7,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344118	NGUYỄN NGỌC NGUYỄN	CD12CI	1	<i>ngoc</i>	1,2	3,6	4,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10154089	THÁI SINH NHẬT	DH10OT	1	<i>Sinh</i>	1,6	3,6	5,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11154041	VŨ ĐÌNH NHINH	DH11OT	1	<i>Nhinh</i>	1,0	4,0	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10154029	NGUYỄN VŨ AN NINH	DH10OT	1	<i>An</i>	1,6	6,4	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344100	PHAM QUỲNH NINH	CD12CI	1	<i>Ninh</i>	1,0	4,4	5,4	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344102	DƯƠNG QUỐC PHÁP	CD12CI	1	<i>Phap</i>	1,4	2,4	3,8	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	08153034	LÊ HỒNG PHONG	DH08CD	1	<i>Phong</i>	0,8	4,0	4,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344185	NGUYỄN THANH PHONG	CD12CI	1	<i>Ph</i>	1,2	4,0	5,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154122	NGUYỄN XUÂN PHONG	DH12OT	1	<i>Phu</i>	1,4	6,0	7,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344105	BÙI VĂN PHÚ	CD12CI	1	<i>Phu</i>	1,0	6,4	7,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12115150	PHAM CÔNG PHÚ	DH12OT	1	<i>Phu</i>	1,6	6,8	8,4	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344107	NGUYỄN LỘC PHÚC	CD12CI	1	<i>Phuc</i>	1,2	4,0	5,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11153009	VŨ MINH PHƯƠNG	DH11CD	1	<i>Phu</i>	1,6	3,6	5,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344191	HÀ TẤN TÀI	CD12CI	1	<i>Tai</i>	1,4	3,6	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD	1	<i>Tai</i>	1,2	4,4	5,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344194	TRẦN NGUYỄN MINH TÂM	CD12CI	1	<i>Tam</i>	1,2	4,8	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 4,5; Số tờ: 4,5

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Thanh Phong
Bùi Văn Phú

Ngô Thị Hồng Xuân

Nguyễn Ngọc Xuân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01689

Trang 2/1

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật (207219) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11154025	TRẦN NHẬT TÂN	DH11OT	1	<i>[Signature]</i>			3,2	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344175	PHẠM NGỌC TÂN	CD12CI	1	<i>[Signature]</i>		1,0	5,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09154041	NGUYỄN NGỌC THẠCH	DH09OT	1	<i>[Signature]</i>		0,8	6,4	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344116	ĐỖ VĂN THANH	CD12CI	1	<i>[Signature]</i>		0,6	4,0	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153136	LÊ VĂN THÀNH	DH12CD	1	<i>[Signature]</i>		1,6	5,6	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154179	TRẦN TRUNG THÀNH	DH12OT	1	<i>[Signature]</i>		1,0	5,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344111	VÕ TÂN THIÊN	CD12CI	1	<i>[Signature]</i>		1,4	4,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10153042	NGUYỄN CÔNG THỊNH	DH10CD	1	<i>[Signature]</i>		1,6	4,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD	1	<i>[Signature]</i>		1,2	6,4	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12344126	VÕ THOM	CD12CI	1	<i>[Signature]</i>		1,2	4,0	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10153046	LÊ VĂN THƯƠNG	DH10CD	1	<i>[Signature]</i>		1,6	3,2	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153013	TRẦN MINH TIÊN	DH12CD	1	<i>[Signature]</i>		1,4	6,4	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09153077	LÊ TRUNG TÌNH	DH09CD	1	<i>[Signature]</i>		1,4	5,6	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154193	VÕ MẠNH TÍNH	DH12OT	1	<i>[Signature]</i>		1,2	4,8	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09153078	TRƯƠNG MINH TOÀN	DH09CD	1	<i>[Signature]</i>		1,2	4,8	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344183	NGUYỄN VĂN TRẮM	CD12CI	1	<i>[Signature]</i>		1,0	5,2	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10153083	TRẦN THIÊN TRƯỜNG	DH10CD	1	<i>[Signature]</i>		1,0	7,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12344148	TRẦN MINH TÚ	CD12CI	1	<i>[Signature]</i>		1,4	2,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 45; Số tờ: 45

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature]
[Signature]

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

Số bài: 45 : Số tờ: 45

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhận trong sổ

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Thanh Thủy
Được: Lê Văn Văn

(Quản lý môn học)

Nguyễn Thị Hằng Xuân

Chloe H. T. M. van der Vliet

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01692

Trang 1/1

Môn Học : PP bố trí thí nghiệm & XLSL (207221) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD305

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11153006	HUỖNH VŨ AN	DH11CD	1	Qua	1,0	2,0	3,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11153012	BÙI THÁI CHINH	DH11CD	1	Chai	1,0	2,0	5,6	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11154024	LÊ PHÚC CƯỜNG	DH11OT	1	Chai	1,0	1,0	6,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10118016	ĐÀNG HOÀNG DIỆU	DH10CK	1	Chai	0,9	0,6	3,9	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09154006	NGUYỄN TRỌNG DUY	DH09OT	1	Chai	0,6	0,6	3,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10154005	VƯƠNG TẤN ĐẠT	DH10OT	1	Chai	0,9	1,0	6,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10154008	HÀ XUÂN ĐƯƠNG	DH10OT	1	Chai	0,4	1,0	5,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11154006	ĐOÀN MINH HIẾU	DH11OT	✓	✓	1,0	2,0	0,0	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10153014	TRẦN NHỰT HÒA	DH10CD	✓	✓	0,4	0,2	0,0	0,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11153007	UNG MINH HOÀN	DH11CD	1	Như	0,6	1,2	4,9	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10119018	NGUYỄN MINH HUÂN	DH10CC	1	Chai	1,0	0,6	4,6	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11153019	LÊ HOÀNG KHÁI	DH11CD	1	Chai	0,4	1,4	2,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09118009	TRẦN DUY KHƯƠNG	DH09CK	1	Chai	0,3	1,0	2,8	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	08118028	NGUYỄN ANH KỲ	DH08CK	1	Chai	1,0	1,0	7,0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10119002	NGUYỄN ĐÌNH LINH	DH10CC	1	Chai	1,0	1,6	7,0	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10119007	NGUYỄN ĐÌNH LONG	DH10CC	1	Chai	1,0	1,6	6,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11137006	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD	1	Chai	1,0	1,9	5,6	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10137004	ĐỒNG PHÚC LỘC	DH10NL	✓	✓	1,0	2,0	0,0	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2.

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Công Tâm
Nguyễn Văn Tuấn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Đình Bình

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Văn Tuấn

Ngày 19 tháng 2 năm 14

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

Đỗ Văn Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01693

Trang 1/1

Môn Học : PP bố trí thí nghiệm & XLSL (207221) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi T2

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T6 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	QUÝ	DH11CD		0,9	1,5	4,6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10154035	HỒ THÁI OANH	SỸ	DH10OT		0,4	1,0	1,4	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10153033	NGUYỄN TƯỜNG	TAM	DH10CD		1,0	1,8	2,8	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09154090	NGUYỄN MINH	TÂM	DH09OT		1,0	0,6	6,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10118013	PHAN DUY	TÂN	DH10CK		0,6	0,6	6,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11153032	PHAM CÔNG	TÂN	DH11CD		0,9	1,8	6,3	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09154095	TRẦN HUY	THÀNH	DH09OT		1,0	0,6	2,8	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10153039	HÀ LÊ	THÂN	DH10CD		0,0	0,2	0,7	0,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10153040	PHAN CHÍ	THIỆN	DH10CD		0,4	2,0	6,3	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11153031	PHAN TRƯỜNG	THỊNH	DH11CD		1,0	0,8	4,2	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10154044	LÊ TRƯƠNG TRƯỜNG	THOẠI	DH10OT		1,0	0,8	6,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11153028	HUỖNH NGỌC	TIỀN	DH11CD		1,0	1,4	6,3	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09118018	NGUYỄN TẤN	TÍN	DH09CK		1,0	2,0	7,0	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11153010	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	DH11CD		1,0	1,2	6,3	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09153078	TRƯƠNG MINH	TOÀN	DH09CD		1,0	2,0	6,0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10137025	NGUYỄN NHẬT	TRIỀU	DH10NL		0,9	1,4	6,3	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10137063	TRẦN THANH	TRƯỜNG	DH10NL		0,3	0,8	0,7	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10154088	LÊ VĂN	TUẦN	DH10OT		0,9	0,8	7,0	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20; Số tờ: 20

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 19 tháng 2 năm 14

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

Ngày 03 tháng 2 năm 14

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01701

Trang 1/1

Môn Học : Động cơ đốt trong (207307) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD305

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10137001	BÙI THI TRÂM ANH	DH10NL		<i>Bui Thi Trâm</i>	6	7	7	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10137061	NGUYỄN NGỌC BÁCH	DH10NL		<i>Nguyen Ngoc Bach</i>	8,5	6	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10158002	LÊ QUANG GIA BẢO	DH10SK		<i>Le Quang Gia Bao</i>	6	7	8	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10137084	NGUYỄN THIẾU BIẾT	DH10NL		<i>Nguyen Thieu Biet</i>	6	7	7	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10137037	NGUYỄN THI HỒNG CHÂU	DH10NL		<i>Nguyen Thi Hong Chau</i>	8	8	7	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09158009	TRẦN TÚ DŨNG	DH09SK		<i>Tran Tu Dung</i>	4	7	8	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10158072	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	DH10SK		<i>Le Thi My Duyen</i>	6	8	8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10137031	ĐỖ VIỆT ĐÌNH	DH10NL		<i>Duoi Viet Dinh</i>	6,5	7	7	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10137002	THÁI NGUYỄN NGỌC HÒA	DH10NL		<i>Thai Nguyen Ngoc Hoa</i>	6,5	7	7	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10137019	VÕ THẾ HOÀNG	DH10NL		<i>Vu The Hoang</i>	4	7	7	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10137004	ĐỒNG PHÚC LỘC	DH10NL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10137005	VÕ VĂN LỢI	DH10NL		<i>Vu Van Loi</i>	5	7	8	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10137023	HOÀNG ĐĂNG NAM	DH10NL		<i>Hoang Dang Nam</i>	6,5	6	8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10137066	LÀU A NAM	DH10NL		<i>Lau A Nam</i>	8	7	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10137048	NGÔ HỮU NGHĨA	DH10NL		<i>Ngô Hữu Nghĩa</i>	4	7	7	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10137026	VÕ ĐỨC NGHĨA	DH10NL		<i>Vu Duc Nghia</i>	8	9	7	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10137008	NGUYỄN THÀNH PHẢN	DH10NL		<i>Nguyen Thanh Phan</i>	6,5	6	7	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10137009	LÊ THẾ QUAN	DH10NL		<i>Le The Quan</i>	6	6	7	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01701

Trang 2/1

Môn Học : Động cơ đốt trong (207307) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi RD305

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10137010	VŨ ĐÌNH QUANG	DH10NL			7,5	7	8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10158046	QUÁCH CAO QUỲ	DH10SK			8,5	8	7	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10137027	NGUYỄN VĂN SANG	DH10NL			7,5	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10137065	LÊ ANH SƠN	DH10NL			4,5	6	8	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10137011	NGUYỄN THẾ TÀI	DH10NL			8	9	7	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10137029	NGUYỄN TĂNG THÀNH	DH10NL			6,5	6	7	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10158083	NGUYỄN VĂN THẾ	DH10SK			5,5	6	7	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11158037	NGUYỄN QUỐC THỊNH	DH11SK			4	7	8	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10137030	MAI VĂN THUẬN	DH10NL			6	7	7	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10137013	NGUYỄN THỊ CẨM TIẾN	DH10NL			7	7	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10137074	BÙI VĂN TÌNH	DH10NL			7,5	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10137025	NGUYỄN NHẬT TRIỀU	DH10NL			5,5	7	8	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10137072	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH10NL			5,5	7	8	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10137016	NGUYỄN TẤN TRÚNG	DH10NL			6,5	7	7	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10137063	TRẦN THANH TRƯỜNG	DH10NL			6	6	7	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10158069	ĐẶNG CẨM TÚ	DH10SK			7,5	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10137081	ĐÌNH QUỐC TUẤN	DH10NL			7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2.

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01702

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cầu tạo truyền động máy kéo (207309) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI			1	2	5,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344001	NGUYỄN VIỆT ANH	CD11CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11344004	ĐOÀN VŨ THIÊN	CD11CI			1	2	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10344093	NGUYỄN MINH AN	CD10CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI			1	2	3,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	08137010	TRƯƠNG BÁ DUY	CD11CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11344022	NGUYỄN HOÀNG DIỆP	CD11CI			1	2	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344017	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	CD11CI			1	2	4	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344024	ĐINH VĂN HẢI	CD11CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344013	PHAN NGUYỄN PHÚC HẬU	CD11CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344021	NGUYỄN THỊ HOA	CD11CI			1	2	3,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10344082	NGUYỄN HỮU HOÀNG	CD10CI			1	2	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11344020	TRẦN VĂN HỒ	CD11CI			1	2	3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	08118023	MAI NHẬT HUY	DH08CK			1	2	5,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10344008	NGUYỄN THANH HUY	CD10CI			1	2	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344027	NGUYỄN HOÀNG XUÂN	CD11CI			1	2	4	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344026	QUẢNG ĐẠI KHẮM	CD11CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09118009	TRẦN DUY KHƯƠNG	DH09CK			1	2	2	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01702

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Cấu tạo truyền động máy kéo (207309) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Dợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11344028	VÕ NGỌC LAM	CD11CI			1	2	5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10344026	TRẦN GIANG LINH	CD10CI			1	2	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	LỢI			1	2	3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11344061	HÀ TẤN LỰC	CD11CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11344057	TRẦN QUANG MÂN	CD11CI			1	2	1	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11344063	TRIỀU CÁ MÜN	CD11CI			1	2	4	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11344034	TRẦN HOÀNG MỸ	CD11CI			1	2	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11344048	LÊ VĂN NGOÃN	CD11CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11344030	LÊ MINH NHÂN	CD11CI			1	2	4	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11344066	LÊ TẤN PHÁT	CD11CI			1	2	5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10344019	TRẦN HỮU PHƯỚC	CD10CI			1	2	3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11344038	LÂM TUẤN QUANG	CD11CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11344065	PHẠM QUỐC SINH	CD11CI			1	2	3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11344067	NGUYỄN TẤN TÀI	CD11CI			1	2	3,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11344049	LÂM HÒA THUẬN	CD11CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11344054	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	CD11CI			1	2	4	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11344059	TRẦN QUANG TRƯỜNG	CD11CI			1	2	2,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11344047	NGUYỄN MINH TUẤN	CD11CI			1	2	5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Trang 3/1

Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

Ngày 21 tháng 02 năm 2019

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01703

Trang 1/1

Môn Học : Sử dụng máy (207310) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RDS01

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344004	ĐOÀN VŨ THIÊN AN	CD11CI	1			1,5	3,0	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10344093	NGUYỄN MINH AN	CD10CI	1			1,5	5,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10118016	ĐÀNG HOÀNG DIỆU	DH10CK	1			1,5	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10118001	NGUYỄN MINH HẢI	DH10CK	2			1,5	7,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10344083	TRẦN VĂN HOC	CD10CI	1			0	1,0	1,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	08118023	MAI NHẬT HUY	DH08CK	2			1,5	6,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10344008	NGUYỄN THANH HUY	CD10CI	2			1,5	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344054	LÊ VĂN LINH	CD12CI	✓						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10118017	NGUYỄN THỊ VY LINH	DH10CK	1			1,5	6,0	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344057	TRẦN QUANG MÃN	CD11CI	1			1,5	1,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344063	TRIỆU CẢ MÜN	CD11CI	2			1,5	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10118008	BÙI CÔNG NHẬT	DH10CK	2			1,5	6	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11344038	LÂM TUẤN QUANG	CD11CI	1			1,0	1,0	2,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10118004	LÊ KHÔI QUÍ	DH10CK	2			1,5	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10118009	TRẦN VĂN SANG	DH10CK	1			1,3	2,5	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10118010	TRẦN VĂN NHẬT TÀI	DH10CK	2			1,5	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10118013	PHAN DUY TÂN	DH10CK	2			1,5	5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10118005	ĐINH CHIẾN THẮNG	DH10CK	2			1,5	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20; Số tờ: 30

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 20 tháng 02 năm 2014

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

Ho Van Thua

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 1 - 02-207312

CBGD: Nguyễnhuynh Trường Gia (801)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thứ (%)	Điểm tổng kết	Tổ đàm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đàm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344004	ĐOÀN VŨ THIÊN AN	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11344022	NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP	CD11CI			1	1	5,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344013	PHAN NGUYỄN PHÚC HẬU	CD11CI			1	1	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11344021	NGUYỄN THỊ HOA	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10344082	NGUYỄN HỮU HOÀNG	CD10CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11344026	QUẢNG ĐẠI KHẮM	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344028	VŨ NGỌC LAM	CD11CI			1	1	5,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344061	HÀ TẤN LỰC	CD11CI			1	1	5,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344034	TRẦN HOÀNG MỸ	CD11CI			1	1	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344037	VŨ PHI PHỤNG	CD11CI			1	1	5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11344065	PHẠM QUỐC SINH	CD11CI			1	1	5,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11344067	NGUYỄN TÂN TÀI	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11344041	NGUYỄN VĂN THẢO	CD11CI			1	1	5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344049	LÂM HÒA THUẬN	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344054	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344059	TRẦN QUANG TRƯỜNG	CD11CI			1	1	5,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09137051	NGUYỄN TRẦN HỮU VINH	CD10CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Văn Hùng

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Nguyễn Văn Hùng

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

CBGD: Nguyễnhuỳnh Trường Gia (801)

Số bài..... Số tờ.....

Cán bộ coi thi 18.2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Phong thủy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 05434

Trang 1/1

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 1 - 03-207312

CBGD: Nguyễnhuynh Trường Gia (801)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	D1 (%)	D2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344001	NGUYỄN VIỆT ANH	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10344033	DƯƠNG KỲ	CD10CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	08137010	TRƯƠNG BÀ DUY	CD11CI							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11344017	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11344024	ĐÌNH VĂN HẢI	CD11CI							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11344020	TRẦN VĂN HỒ	CD11CI			1	1	8,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	08118023	MAI NHẬT HUY	DH08CK			1	1	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344027	NGUYỄN HOÀNG XUÂN	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344057	TRẦN QUANG MÃN	CD11CI			1	1	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11344063	TRIỆU CẢ MÙN	CD11CI			1	1	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11344035	NGUYỄN KHOA NAM	CD11CI			1	1	7	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11344048	LÊ VĂN NGOÂN	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344030	LÊ MINH NHÂN	CD11CI			1	1	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344066	LÊ TẤN PHÁT	CD11CI			1	1	7	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344038	LÂM TUẤN QUANG	CD11CI			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10118009	TRẦN VĂN SANG	DH10CK			1	1	6	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature]
Kien V. Aua

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]
Trần Văn Dũng

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Xuân

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2 - 01-207313

CBGD: Kiều Văn Đức (856)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	D1 (%)	D2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI			2,5	2,5	3	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10118016	ĐÀNG HOÀNG DIỆU	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10118001	NGUYỄN MINH HẢI	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10344083	TRẦN VĂN HỌC	CD10CI			2,5	2,5	3	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10344063	VÔ THỊ HỖN	CD10CI			2,5	2,5	3	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10118017	NGUYỄN THỊ VY	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10344015	LÊ VĂN MINH	CD10CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344048	LÊ VĂN NGOÃN	CD11CI			2,5	2,5	3	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10118008	BÙI CÔNG NHẬT	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10118004	LÊ KHÔI QUÍ	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10118009	TRẦN VĂN SANG	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10118010	TRẦN VĂN NHẬT	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10118013	PHAN DUY TÂN	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10118005	ĐINH CHIẾN THẮNG	DH10CK			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI			2,5	2,5	3	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344059	TRẦN QUANG TRƯỞNG	CD11CI			2,5	2,5	3	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: D1, D2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, D1, D2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Kiều Văn Đức
Trưởng Bộ môn

Kiều Văn Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 05436

Trang 1/1

Môn Học : Thực tập lái máy - 01-207314

CBGD: Kiều Văn Đức (856)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344002	NGUYỄN THANH AN	CD11CI			2,5	2,5	4	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344001	NGUYỄN VIỆT ANH	CD11CI			2	2	4	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11344004	ĐOÀN VŨ THIÊN	CD11CI			2	2	4	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344028	VŨ NGỌC LAM	CD11CI			2	2	4	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11344057	TRẦN QUANG MÃN	CD11CI			2,5	2,5	4	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11344063	TRIỆU CẢ	CD11CI			2	2	4	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344172	TRỊNH HỮU NGHĨA	CD12CI			2,5	2,5	4	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344030	LÊ MINH NHÂN	CD11CI			2	2	2	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344067	NGUYỄN TẤN TÀI	CD11CI			2,5	2,5	4	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344041	NGUYỄN VĂN THẢO	CD11CI			2,5	2,5	4	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI			2	2	4	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11344054	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	CD11CI			2	2	3	7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11344059	TRẦN QUANG TRƯỞNG	CD11CI			2,5	2,5	4	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11344058	NGUYỄN MINH VƯỢNG	CD11CI			2	2	4	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2.

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Handwritten signature

Handwritten signature

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 05437

Trang 1/1

Môn Học : Thực tập lái máy - 03-207314

CBGD: Trần Văn Hoàng (819)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344017	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11344024	ĐÌNH VĂN HẢI	CD11CI							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11344013	PHAN NGUYỄN PHÚC HẬU	CD11CI			2	2	3	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11344021	NGUYỄN THỊ HOA	CD11CI			2	2	4	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11344020	TRẦN VĂN HỒ	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11344027	NGUYỄN HOÀNG XUÂN	CD11CI			2,5	2,5	5	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11344026	QUẢNG ĐẠI	CD11CI			2	2	3	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344061	HÀ TẤN	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11344034	TRẦN HOÀNG MỸ	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11344035	NGUYỄN KHOA NAM	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11344048	LÊ VĂN NGOÂN	CD11CI			2,5	2,5	5	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11344066	LÊ TẤN PHÁT	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344037	VÕ PHI PHỤNG	CD11CI			2,5	2,5	5	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11344038	LÂM TUẤN QUANG	CD11CI			2,5	2,5	5	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344065	PHẠM QUỐC SINH	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344049	LÂM HÒA THUẬN	CD11CI			2,5	2,5	4	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Kel
Trần Văn Hoàng

Trần Văn Hoàng

Hoc Kỳ 1 - Năm Học 13-14

CBGD: Trần Văn Hoàng (819)

Số bài:..... Số tờ:.....
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ
Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 18/2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Kiên Văn Đức Hu

Aty Kute Sing

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01715

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14

Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi RD106

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12137001	ĐỖ HOÀNG AI	DH12NL		AI	9	8	5,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11153006	HUỖNH VŨ AN	DH11CD		Qua	9	8	4	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11153012	BÙI THÁI CHINH	DH11CD		ch	9	9	10	9,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344022	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	CD12CT		Do	9	8	2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11138013	TRẦN MANH CƯỜNG	DH11CD		Tr	9	9	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11153001	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH11CD		Đ	9	8	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11153018	ĐINH PHÚC ĐAI	DH11CD		Đ	9	9	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD		Đạt	9	8	10	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153038	LÊ HẢI ĐĂNG	DH11CD		Đ	9	9	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11153016	TRẦN THANH HIẾU ĐẾ	DH11CD		Đ	9	9	10	9,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10153009	PHẠM HỮU ĐỨC	DH10CD		Đ	7	8	5,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10153011	NGUYỄN PHƯỚC HẬU	DH10CD		Đ	9	8	2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11153026	PHAN TRUNG HẬU	DH11CD		Đ	9	8	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10154012	PHẠM TRUNG HIẾU	DH10OT		Đ	9	9	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12153037	NGUYỄN AN HOÀI	DH12CD		Đ	9	8	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11153017	NGUYỄN VĂN HÙNG	DH11CD		Đ	0	0	5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11153024	NGUYỄN VIỆT HÙNG	DH11CD		Đ	9	9	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11138008	HỒ VĂN HƯNG	DH11CD		Đ	9	8	4	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Đoàn Duy Linh
Đoàn Duy Linh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Đoàn Duy Linh

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Văn Công Chính

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01715

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD106

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (40%)	Điểm thi (80%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11154057	NGÔ TRÍ HỮU	DH11OT		Hữu	10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	08118028	NGUYỄN ANH KỲ	DH08CK		Quý	8	10	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153097	TRƯƠNG NHỊ LÂM	DH12CD		Lâm	9	9	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10154074	BÙI THANH LINH	DH10OT		Quý	9	9	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11138005	HUỖNH THIÊN LỘC	DH11CD		Quý					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344082	LÊ VĂN LUYỆN	CD12CI		Luyện	9	9	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD		Quý	9	9	2	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10154071	NGUYỄN KHOA NAM	DH10OT		Quý	0	0	5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	07153064	NGUYỄN VĂN NGHĨ	DH08CD		Quý	9	9	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10137048	NGÔ HỮU NGHĨA	DH10NL		Quý	8	10	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11153008	NGUYỄN ĐÌNH NHON	DH11CD		Quý	9	9	10	9,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2.
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Hand *Hand*
Đào Duy Vinh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Bùi

Cán bộ chấm thi 1&2

Công *Ngô Văn Công*

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01716

Trang 1/1

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD201

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11154047	NGUYỄN LÊ DUY PHÁT	DH11OT		Phát	9	9	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11344037	VÕ PHI PHUNG	CD11CI		Phung	10	10	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10154031	NGUYỄN VĂN QUÍ	DH10OT		Quí	9	9	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	DH11CD		Phú	9	9	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10154091	NGUYỄN DƯƠNG ĐỨC	DH10OT		Đức	9	9	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11153013	LÊ VĂN TÂM	DH11CD		Tâm	9	9	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344197	NGUYỄN THÀNH TÂM	CD12CI		Thành	9	8	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11154017	DƯƠNG NGUYỄN KHÁNH TÂN	DH11OT		Tân	9	8	5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11153032	PHẠM CÔNG TÂN	DH11CD		Tân	0	0	8,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118119	NGUYỄN TRUNG TẤT	DH12CK		Tất	9	8	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10153038	ĐOÀN TRẦN CAO THẮNG	DH10CD		Ca	9	9	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	07118019	LƯU ĐỨC THẮNG	DH08CK		Thắng				1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10153039	HÀ LÊ THÂN	DH10CD		Thân	7	8	2	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11153031	PHAN TRƯỜNG THỊNH	DH11CD		Thị	9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11344049	LÂM HÒA THUẬN	CD11CI		Thuận	9	9	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153013	TRẦN MINH TIẾN	DH12CD		Tiến	9	9	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11118009	NGUYỄN THÁI TÌNH	DH11CD		Tình	9	8	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11153010	NGUYỄN QUỐC TOÀN	DH11CD		Toàn	9	9	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 21; Số tờ: 21

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn N. V. Kiệp
Trần Thị Kim Ngân

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Phạm Văn Công Chính

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Văn Công Chính

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

Số bài: 21; Số tờ: 21
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trong số

Thầy N. V. Giáp
Trần Thị Kim Ngọc

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Ngày / tháng năm

Cyber Nguyen Văn Công An

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01717

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (40%)	Điểm thi (20%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344002	HỒ VIỆT AN	CD12CI	1	<i>an</i>	10	10	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11154002	NGUYỄN TUÂN	DH11OT	1	<i>Ton</i>	10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10153085	NGUYỄN MINH	DH10CD	1	<i>Minh</i>	0	0	5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11154004	NGUYỄN THÀNH	DH11OT	1	<i>Thanh</i>	10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11154024	LÊ PHÚC	DH11OT	1	<i>Phuc</i>	10	10	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344079	HUỖNH VĂN	CD12CI	1	<i>Huynh</i>	10	10	5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344083	PHAN VĂN	CD12CI		<i>V</i>					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344039	NGUYỄN QUANG	CD12CI	1	<i>Quang</i>	7	8	5,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11119006	TRẦN VŨ NGÂN	DH11CC	1	<i>Ngan</i>	9	10	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11154051	TRỊNH XUÂN	DH11OT	1	<i>Xuan</i>	10	10	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12138046	NGUYỄN THẾ	DH12TD	1	<i>Thi</i>	7	10	6,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11154033	NGUYỄN VĂN	DH11OT	1	<i>Van</i>	10	5	8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11154007	ĐẶNG MINH	DH11OT	1	<i>Minh</i>	10	9	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11154035	LÊ HUY	DH11OT	1	<i>Huy</i>	9	10	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11119007	NGUYỄN PHƯỚC	DH11CC	2	<i>Phuoc</i>	10	10	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11119005	ĐOÀN THỊ	DH11CC	1	<i>Thi</i>	10	10	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11153019	LÊ HOÀNG	DH11CD	1	<i>Hoang</i>	0	0	4	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12154118	NGUYỄN BÌNH	DH12OT	1	<i>Binh</i>	9	10	7	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Văn Hùng
Đặng Trung Nam

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Bình

Cán bộ chấm thi 1&2

Công Nguyễn Văn Quý

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01717

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (10%)	Điểm thi gk (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12344048	NHỮ VĂN LINH	CD12CI	4	<i>linh</i>	0	0	3	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344047	TRƯỜNG HOÀI LONG	CD12CI	1	<i>gail</i>	9	8	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344080	NGUYỄN THÀNH LỢT	CD12CI	1	<i>luc</i>	10	0	4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11154009	ĐÌNH CÔNG LỰC	DH11OT	1	<i>lu</i>	10	10	9	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10154023	THẠCH MÃN	DH10OT	1	<i>man</i>	10	10	6,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11154045	CHU ĐỨC MINH	DH11OT	1	<i>duc</i>	10	9	2	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11344035	NGUYỄN KHOA NAM	CD11CI		<i>nam</i>					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11154010	NÔNG TRỌNG NGHĨA	DH11OT	1	<i>nght</i>	10	10	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10154025	ĐOÀN ĐỨC NGUYỄN	DH10OT	1	<i>duc</i>	9	9	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11154028	LÊ ANH NGUYỄN	DH11OT	1	<i>anh</i>	10	10	5,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Văn Đức
Đặng Trung Nam

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Đức

Cán bộ chấm thi 1&2

Công Nguyễn Văn Lý

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01718

Trang 1/1

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (40%)	Điểm thi (80%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12344100	PHẠM QUỲNH NINH	CD12CI	1	Minh	9	9	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11154012	NGUYỄN THANH PHONG	DH11OT	1	Phong	10	10	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11154014	UNG NGỌC QUÝ	DH11OT	1	Ngoc	10	10	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10118009	TRẦN VĂN SANG	DH10CK	1	Sang	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11154015	THÔNG PHỔ SÂU	DH11OT	1	Sau	10	10	5,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11119010	KIỀU VĂN THÁI	DH11CC	1	Thai	9	10	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10154086	DƯƠNG CHÍ THANH	DH10OT	1	Thanh	10	9	6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11154048	BÙI MINH THIÊN	DH11OT	1	Thien	10	10	9	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11118007	LÊ SỸ THỊNH	DH11CC	1	Thinh	10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344128	VÕ MINH THUẬN	CD12CI	1	Thuan	0	0	4	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12137046	BÙI ANH THƯƠNG	DH12NL	1	Anh	10	8	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344069	TRẦN QUỐC THƯƠNG	CD12CI		V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09118018	NGUYỄN TÂN TÍN	DH09CK	1	Tan	9	10	9,5	9,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11154031	NGUYỄN CHÍ TRAI	DH11OT	1	Trai	9	5	4	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11154021	ĐẶNG QUỐC TRÍ	DH11OT	1	Tri	10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11154034	ĐINH QUỐC TRUNG	DH11OT	1	Trung	10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138005	LÊ THÀNH TRUNG	DH12TD	1	Trung	7	10	10	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11154052	PHAN THANH TRUNG	DH11OT	1	Trung	10	10	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 22; Số tờ: 22

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Hoàng Văn Phan
Phan Minh Hiền

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Bùi

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Văn Công Chính

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

Số bài: 22 ; Số tờ: 22
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trong số

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(*Quản lý môn học*)

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01719

Trang 1/1

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14

Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi RD203

Nhóm Thi :

Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10137037	NGUYỄN THỊ HỒNG CHÂU	DH10NL		<i>[Signature]</i>	10	9	7,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10153055	ĐOÀN ANH DUY	DH10CD		<i>[Signature]</i>	10	5	9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154056	LÂM HỮU ĐẠT	DH12OT		<i>[Signature]</i>					0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11118004	NGUYỄN MÔNG ĐẠT	DH11CC		<i>[Signature]</i>	9	10	10	9,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138035	PHAN TIẾN ĐẠT	DH12TD		<i>[Signature]</i>	10	10	9	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10119019	MAI XUÂN ĐIỀU	DH10CC		<i>[Signature]</i>	10	10	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11137004	BÙI MẠNH HÙNG	DH11CC		<i>[Signature]</i>	10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11118001	ĐÀO THANH HUY	DH11CC		<i>[Signature]</i>	10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11118010	SENG ALOUN KASEUTH	DH11CC		<i>[Signature]</i>	10	10	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11344027	NGUYỄN HOÀNG XUÂN KHANG	CD11CI		<i>[Signature]</i>	9	9	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11137006	TRẦN VĂN KHANH	DH11CC		<i>[Signature]</i>	10	10	6,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11119001	NGUYỄN NGỌC LÂM	DH11CC		<i>[Signature]</i>	10	10	6,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10119003	NGUYỄN VĂN LỢI	DH10CC		<i>[Signature]</i>	10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11344057	TRẦN QUANG MÃN	CD11CI		<i>[Signature]</i>	10	7	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344186	HUỖNH DUY PHÁT	CD12CI		<i>[Signature]</i>	10	10	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10137009	LÊ THẾ QUAN	DH10NL		<i>[Signature]</i>	8	10	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11344038	LÂM TUẤN QUANG	CD11CI		<i>[Signature]</i>	8	5	4	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344067	NGUYỄN TẤN TÀI	CD11CI		<i>[Signature]</i>	9	10	6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature] M.Đang

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature] Nguyễn Văn Công

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01719

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kỹ thuật TĐ khí nén & thủy lực (207504) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD203

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09138013	NGUYỄN VĂN TÀI	DH09TD			10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154133	NGUYỄN MINH TÂN	DH12OT			9	10	3	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10118013	PHAN DUY TÂN	DH10CK			7	9	4	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154246	NGUYỄN THÀNH TÂN	DH12OT			10	0	7,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154178	PHAN QUỐC THÁI	DH12OT			10	0	2	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10137067	HOÀNG THỊ KIM	DH10NL			10	10	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10137029	NGUYỄN TĂNG THÀNH	DH10NL			10	9	5,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11118006	PHẠM TÂN THÀNH	DH11CC			10	10	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154185	NGUYỄN VĂN THIÊN	DH12OT			9	10	5,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11118005	MAO THANH THUẬN	DH11CC			10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11344054	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	CD11CI			7	10	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10137072	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH10NL			10	10	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10137063	TRẦN THANH TRƯỜNG	DH10NL			10	10	5,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11344047	NGUYỄN MINH TUÂN	CD11CI			10	10	7,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11119003	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	DH11CC			10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11154054	PHẠM NHƯ VÂN	DH11OT			10	10	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11118003	LÝ QUANG VƯƠNG	DH11CC			10	10	9,5	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10137081	ĐINH QUỐC TUÂN	DH10NL			10	10	9	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:
 Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
 Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
 Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01745

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Công nghệ bảo dưỡng & SC ôtô (207705) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lô	Chữ ký SV	Đ1 (20%)	Đ2 (20%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10154055	VƯƠNG THÀNH AN	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,0	4,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10154002	NGUYỄN VĂN TUẤN	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,4	5,4	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10154003	NGUYỄN VĂN BÌNH	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,2	3,0	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10154066	NGUYỄN VĂN CA	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,6	4,2	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10154075	LÊ VĂN CHIẾN	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,8	4,8	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10154058	ĐÀU VĂN CÔNG	DH100T	1	<i>Công</i>	2	1,2	4,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10154004	LÊ QUỐC DŨNG	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,8	4,2	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10154005	VƯƠNG TÂN ĐẠT	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,2	4,2	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10154006	PHẠM DUY ĐĂNG	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,6	4,2	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09154012	NGUYỄN HỮU ĐỖ	DH090T	1	<i>Tr</i>	2	1,4	4,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10154065	LÝ MINH HẢO	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,4	4,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10154010	NGUYỄN MINH HẬU	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,4	5,1	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10154012	PHẠM TRUNG HIỆU	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,6	4,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10154069	NGUYỄN CẢNH HOÀNG	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,6	5,4	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10154070	DƯƠNG MINH HỢP	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,2	4,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10154067	DƯƠNG HOÀNG HUY	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,0	3,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10154063	PHẠM CHÁNH HƯNG	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	1,6	4,2	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10154087	HOÀNG VĂN KHÁNH	DH100T	1	<i>Tr</i>	2	2,0	4,8	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Mạnh Quý
Nguyễn Văn Nguyễn Tuấn

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Bình

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Văn Bình

Ngày 02 tháng 02 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01745

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Công nghệ bảo dưỡng & SC ô tô (207705) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1	Đ2	Điểm thi	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10154017	TRẦN ĐĂNG	KHOA	DH100T	1	Thou	2	1,6	3,9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10154019	NGUYỄN KÝ	LÂN	DH100T	2	Đ	2	1,4	5,4	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10154074	BÙI THANH	LINH	DH100T	2	Đ	2	1,4	4,2	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10154020	ĐOÀN NGUYỄN THÀNH	LONG	DH100T	1	Đ	2	1,6	5,1	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10154097	HUỖNH THANH	LONG	DH100T	1	Đ	2	1,0	4,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10154021	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	DH100T	1	Đ	2	1,0	4,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10154022	NGUYỄN VĂN	LỤC	DH100T	1	Đ	2	1,2	1,2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10154023	THACH	MÃN	DH100T	1	Đ	2	1,2	5,1	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10154077	NGUYỄN ẬU VĂN	NAM	DH100T	1	Nam	2	1,4	4,8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10154071	NGUYỄN KHOA	NAM	DH100T	1	Đ	2	1,6	3,9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10154025	ĐOÀN ĐỨC	NGUYỄN	DH100T	1	Đ	2	1,6	4,2	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10154068	NGUYỄN VĂN	NGUYỄN	DH100T	1	Đ	2	1,8	3,6	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10154099	NGUYỄN THẾ	NHÂM	DH100T	1	Đ	2	2	3,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10154027	PHAN XUÂN	NHẬT	DH100T	1	Đ	2	1,4	3,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
33	10154089	THÁI SINH	NHẬT	DH100T	1	Đ	2	1,6	3,9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10154028	TRẦN VĂN	NHƯ	DH100T	1	Đ	2	1,0	3,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thành điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Minh Đức
Nguyễn Văn Nghĩa

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Nghĩa

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Hồng Loan

Ngày 17 tháng 2 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01746

Trang 1/1

Môn Học : Công nghệ bảo dưỡng & SC ô tô (207705) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD401

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	D1 (20%)	D2 (20%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10154061	HỒ TÂN	PHONG	DH100T						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09154035	TRẦN	QUANG	DH090T	H	2	1,6	5,4	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10154030	TRẦN VĂN	QUANG	DH100T	am	2	1,2	5,1	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10154031	NGUYỄN VĂN	QUÍ	DH100T	Quí	2	1,4	4,8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10154032	ĐỖ VĂN	QUÝ	DH100T	Bu	2	1,6	3,3	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10154081	MAI HÀ	SANG	DH100T	H	2	1,0	4,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10154091	NGUYỄN DƯƠNG ĐỨC	SANH	DH100T	S	2	1,6	5,4	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10154033	ĐẶNG VĂN	SIL	DH100T	SIL	2	1,0	3,9	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10154034	NGUYỄN PHƯỚC	SƠN	DH100T	Phước	2	1,6	4,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10154086	DƯƠNG CHÍ	THANH	DH100T	Đ	2	1,6	3,3	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10154037	NGUYỄN VĂN	THANH	DH100T	Thal	2	1,8	5,1	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10154039	VĂN TIẾN	THÀNH	DH100T	T	2	1,4	3,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10154079	LÂM MINH	THAO	DH100T	Minh	2	1,6	4,8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10154042	LÂM QUANG	THIỆN	DH100T	Thiên	2	1,6	2,8	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10154044	LÊ TRƯƠNG TRƯỜNG	THOAI	DH100T	thoai	2	1,6	4,8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10154047	NGUYỄN VĂN	TÍM	DH100T	thuc	2	1,6	4,8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10154085	NGUYỄN QUANG CÔNG	TOAI	DH100T	thuc	2	1,6	4,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10154048	ĐẶNG VĂN	TOÀN	DH100T	Đ	2	1,8	5,4	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 24; Số tờ: 24

Lưu ý: D1, D2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, D1, D2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Khoa
Lê Quang Tiến

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Bình

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Hồng Xương

Ngày 18 tháng 2 năm 2014

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

Số bài: 24 ; Số tờ: 24
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và
đã nhân trong số

Nữ-tung Khoa
Lê Quang Thi

My Victory Starts Here

Thi Hồng Quam

Ngày 17 tháng 2 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01752

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Lý thuyết Ô tô (207712) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 07/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10154056	TRẦN NGỌC	AI	DH100T	<i>HN</i>	1,2	1,8	5,7	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10154055	VƯƠNG THÀNH	AN	DH100T	<i>HT</i>	1,8	2,0	4,2	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10154002	NGUYỄN VĂN TUẤN	ANH	DH100T	<i>HT</i>	1,2	1,5	4,8	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10154003	NGUYỄN VĂN	BÌNH	DH100T	<i>HT</i>	1,2	2,0	4,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10154066	NGUYỄN VĂN	CA	DH100T	<i>HT</i>	1,2	2,0	3,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10154075	LÊ VĂN	CHIẾN	DH100T	<i>HT</i>	1,6	1,7	4,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10154058	ĐÀU VĂN	CÔNG	DH100T	<i>Công</i>	0,2	0,7	4,2	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10154057	VÕ THÀNH	CÔNG	DH100T	<i>HT</i>	1,6	1,7	3,3	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10154004	LÊ QUỐC	DÔNG	DH100T	<i>HT</i>	2,0	1,8	5,1	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10154005	VƯƠNG TẤN	ĐẠT	DH100T	<i>HT</i>	0,0	2,0	4,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10154006	PHẠM DUY	ĐĂNG	DH100T	<i>HT</i>	2,0	2,0	4,8	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10154008	HÀ XUÂN	ĐƯƠNG	DH100T	<i>HT</i>	1,0	1,7	4,2	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10154065	LÝ MINH	HẢO	DH100T	<i>HT</i>	1,2	1,7	3,4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10154010	NGUYỄN MINH	HẦU	DH100T	<i>HT</i>	1,2	1,7	5,4	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10154013	PHẠM VĂN	HIỆP	DH100T	<i>HT</i>	1,2	1,1	4,2	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10154012	PHẠM TRUNG	HIẾU	DH100T	<i>HT</i>	1,8	1,3	5,7	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10154069	NGUYỄN CÀNH	HOÀNG	DH100T	<i>HT</i>	1,2	1,2	5,4	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10154070	DƯƠNG MINH	HỢP	DH100T	<i>HT</i>	0,2	2,0	3,9	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30; Số tờ: 30
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ;
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Phạm Minh Khuê
Phạm Minh Khuê

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Văn Bình
Nguyễn Văn Bình

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Hồng Xuân
Trần Hồng Xuân

Ngày 18 tháng 2 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01752

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Lý thuyết Ô tô (207712) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 07/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10154015	HỒ XUÂN HÙNG	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,6	1,5	4,2	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10154067	DƯƠNG HOÀNG HUY	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,4	1,5	4,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10154063	PHẠM CHÁNH HƯNG	DH100T		<i>[Signature]</i>	2,0	1,8	5,1	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10154087	HOÀNG VĂN KHÁNH	DH100T		<i>[Signature]</i>	1,2	1,8	5,4	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10154017	TRẦN ĐĂNG KHOA	DH100T		<i>[Signature]</i>	1,6	1,7	4,2	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10154018	VƯƠNG NHẬT KHÔI	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,8	1,7	4,8	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10154019	NGUYỄN KỲ LÂN	DH100T		<i>[Signature]</i>	1,8	1,7	5,7	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10154074	BÙI THANH LINH	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,0	1,7	3,9	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10154020	ĐOÀN NGUYỄN THÀNH LONG	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,2	1,7	4,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10154097	HUỖNH THANH LONG	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,0	2,0	5,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10154021	NGUYỄN THÀNH LUÂN	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,0	2,0	5,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10154022	NGUYỄN VĂN LỤC	DH100T		<i>[Signature]</i>	1,6	1,2	5,1	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10154023	THẠCH MÃN	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,0	1,8	4,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10154077	NGUYỄN ẬU VĂN NAM	DH100T		<i>[Signature]</i>	1,2	2,0	4,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10154071	NGUYỄN KHOA NAM	DH100T		<i>[Signature]</i>	0,8	1,2	5,1	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10154025	ĐOÀN ĐỨC NGUYỄN	DH100T		<i>[Signature]</i>	2,0	1,7	4,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10154068	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	DH100T		<i>[Signature]</i>	2,0	1,8	5,4	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10154099	NGUYỄN THẾ NHÂM	DH100T		<i>[Signature]</i>	2,0	2,0	3,9	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature]
[Signature]

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

[Signature]

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]

Ngày 17 tháng 2 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01752

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Lý thuyết Ôô (207712) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 07/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (Đ1, Đ2)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10154027	PHAN XUÂN NHẬT	DH100T			2,0	2,0	3,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10154089	THÁI SINH	DH100T			0,0	2,0	3,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10154028	TRẦN VĂN NHƯ	DH100T			0,2	1,8	3,9	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10154061	HỒ TÂN	DH100T			0,0	0,0	4,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	09154035	TRẦN QUANG	DH090T			0,8	2,0	2,7	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10154030	TRẦN VĂN QUANG	DH100T			1,8	1,7	5,1	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10154031	NGUYỄN VĂN QUÍ	DH100T			1,8	1,9	3,9	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10154032	ĐỖ VĂN QUÝ	DH100T			2,0	1,7	4,8	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10154081	MAI HÀ SANG	DH100T			0,0	1,7	3,0	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10154091	NGUYỄN DƯƠNG ĐỨC SANH	DH100T			1,4	2,0	5,1	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10154033	ĐẶNG VĂN SIL	DH100T			1,2	2,0	4,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10154034	NGUYỄN PHƯỚC SON	DH100T			0,2	1,8	3,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10154095	NGUYỄN TRƯỜNG SON	DH100T			1,2	1,2	5,4	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
✓ 50	09154037	TRẦN ĐÌNH SON ✓	DH090T			0,2	2,0	3,9	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10154041	ĐỖ TÂN THAI	DH100T							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10154086	DƯƠNG CHÍ THANH	DH100T			0,0	2,0	2,4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10154037	NGUYỄN VĂN THANH	DH100T			0,0	1,5	2,7	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10154038	NGUYỄN HOÀNG THÀNH	DH100T			1,0	1,7	5,1	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
						0,0	1,7	4,8	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Phan Công Hạng
Phan Minh Hiền

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Phan Công Hạng

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan Công Hạng

Ngày 18 tháng 2 năm 2014

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01752

Trang 4/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Lý thuyết Ô tô (207712) - Số Tín Chỉ : 2

Ngày Thi : 07/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - TỐ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm (Đ1, Đ2)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	10154039	VĂN TIẾN	THÀNH	DH100T							
56	10154079	LÂM MINH	THAO	DH100T		1,8	1,5	5,1	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	10154042	LÂM QUANG	THIỆN	DH100T		2,0	1,7	4,8	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	10154044	LÊ TRƯỞNG TRƯỞNG	THOẠI	DH100T		1,2	2,0	3,3	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	10154045	VŨ CÔNG	THUẬN	DH100T		1,8	2,0	5,4	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	10154047	NGUYỄN VĂN	TÊM	DH100T		2,0	0,0	1,2	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	10154085	NGUYỄN QUANG CÔNG	TOẠI	DH100T		1,2	1,7	5,1	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	10154048	ĐẶNG VĂN	TOÁN	DH100T		1,2	1,6	3,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	10154050	HUỲNH CÔNG	TRÍ	DH100T		1,8	1,4	4,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	09154048	DƯƠNG VĂN	TRUNG	DH090T		1,2	1,5	5,7	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	10154051	TRƯƠNG TRẦN HIẾU	TRUNG	DH100T		2,0	2,0	5,1	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	10154088	LÊ VĂN	TUẤN	DH100T		1,0	0,0	5,4	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	10154084	TRỊNH VĂN	TUẤN	DH100T		1,6	1,8	3,6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	10154098	NGUYỄN TIẾN	TÙNG	DH100T		1,2	1,7	5,4	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	10154053	NGUYỄN LƯƠNG	TUYẾN	DH100T		1,2	1,7	5,7	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	10154072	TRẦN QUỐC	VINH	DH100T		2,0	1,2	3,9	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	10154054	PHAN TRUNG	YÊN	DH100T		0,2	1,8	4,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
						0,8	1,6	3,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20 Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Bùi Công Thanh Bình
Phạm Minh Hiền

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Nguyễn Đình Bình

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Hồng Xuân

Ngày 17 tháng 2 năm 2014